**PHỤ LỤC**

**Danh mục VTYT, Hóa chất xét nghiệm**

*(Đính kèm Thông báo số 632 /TB-BVĐN ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên Vật tư/ Hóa chất** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật  (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học | mL | Dung dịch pha loãng. Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng. Dung dịch phải tương thích với các hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. | 9.500.000,00 |
| 2 | Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học | mL | Hóa chất để đo thành phần hồng cầu.Hóa chất phải tương thích với hóa chất và dung dịch đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động.- Hoặc tương đương | 190.000,00 |
| 3 | Hóa chất dùng để đo các thành phần bạch cầu | mL | Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và dung dịch đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động . - Hoặc tương đương | 203.500,00 |
| 4 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học | mL | Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động..- Hoặc tương đương | 240.000,00 |
| 5 | Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học | mL | Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy phân tích huyết học. Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. - Hoặc tương đương | 378,00 |
| 6 | Hóa chất đo các thành phần máu cơ bản | mL | Hóa chất đo các thành phần hồng cầu máu cơ bản. Có các thông số mở rộng như đo hồng cầu phải có 2 kênh đo.Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động..và xét nghiệm hồng cầu lưới trên cùng 1 máy xét nghiệm tự động.. - Hoặc tương đương | 355.500,00 |
| 7 | Hóa chất phản ứng nhuộm nhân tế bào bạch cầu | mL | Hóa chất đo các thành phần bạch cầu. Có các thông số mở rộng. Các thông số chuyên sâu . Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động và xét nghiệm hồng cầu lưới trên cùng 1 máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 308.380,00 |
| 8 | Hóa chất tráng hệ thống | mL | Chất đệm; chất hoạt động bề mặt. Hóa chất phải tương thích với hóa chất khác để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động và xét nghiệm hồng cầu lưới trên cùng 1 máy xét nghiệm tự động...Hoặc tương đương | 1.820.000,00 |
| 9 | Hóa chất rửa hệ thống | mL | Chất hoạt động bề mặt.Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động..và xét nghiệm hồng cầu lưới trên cùng 1 máy xét nghiệm tự động.. - Hoặc tương đương | 136.080,00 |
| 10 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao | mL | Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng.Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. - Hoặc tương đương | 112,00 |
| 11 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp | mL | Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng. Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản .Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. - Hoặc tương đương | 112,00 |
| 12 | Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình | mL | Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng.Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản.Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. - Hoặc tương đương | 112,00 |
| 13 | Hóa chất tạo dòng | mL | Hoá chất hoạt động bề mặt.Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động.và xét nghiệm hồng cầu lưới trên cùng 1 máy xét nghiệm. - Hoặc tương đương | 65.400,00 |
| 14 | Hóa chất đo hồng cầu lưới | mL | Hóa chất đo hồng cầu lưới.Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động. Hoặc tương đương. | 2.460,00 |
| 15 | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp | mL | Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng. Thành phần: tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Hoặc tương đương | 32,00 |
| 16 | Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình | mL | Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng.Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản. Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động - Hoặc tương đương | 32,00 |
| 17 | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao | mL | Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng. Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản. Hóa chất phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu tự động . - Hoặc tương đương | 32,00 |
| 18 | Cóng đo phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu | Cái | Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động.y cụ phải tương thích với hóa chất đi cùng để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 168.000,00 |
| 19 | Hóa chất dùng để chuẩn máy | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 20 | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống | mL | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 3.840,00 |
| 21 | Hóa chất kiểm tra độ sai lệch trong định lượng D-dimer | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 22 | Hóa chất định lượng D-dimer | mL | Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 640,00 |
| 23 | Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu | mL | Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 24 | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen | mL | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp đo quang. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 1.800,00 |
| 25 | Hóa chất chuẩn mức cao | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT…. Hoá chất phải tương thích với hoá chất xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động. - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 26 | Hóa chất chuẩn mức thấp | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Hoá chất phải tương thích với hoá chất xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động. - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 27 | Hóa chất kiểm chứng mức bình thường | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 28 | Hóa chất đo thời gian PT | mL | Hóa chất dùng để XN thời gian PT bằng phương pháp đo quang. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 16.400,00 |
| 29 | Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu tự động | mL | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu tự động. - Hoặc tương đương | 1.040.000,00 |
| 30 | Hóa chất đo thời gian APTT | mL | Hóa chất dùng để XN thời gian APTT. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 31 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố IX | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX. Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 30,00 |
| 32 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố VIII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII bằng phương pháp đo quang. Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 33 | Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu tự động | mL | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 18.000,00 |
| 34 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định Protein C | mL | Hóa chất dùng để xác định XN Protein C . Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 35 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định Free Protein S theo phương pháp miễn dịch | mL | Hóa chất dùng để XN xác định Free Protein S .Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 36 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của Protein S | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của Protein S. Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 37 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus | mL | Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 38 | Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus nhạy với phospholipid theo kháng thể | mL | Hóa chất dùng để phát hiện kháng đông Lupus (LA) nhạy với phospholipid theo kháng thể. Hoá chất phải tương thích với các hoá chất đi cùng để xét nghiệm toàn bộ các chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy tự động.  - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 39 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố II | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố II. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 40 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố V | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố V. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 41 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố VII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VII. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 42 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố XI | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy đông máu tự động. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 43 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố XII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XII. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động  - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 44 | Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định nồng độ của yếu tố XIII | mL | Hóa chất dùng để XN xác định kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 27,00 |
| 45 | Hóa chất dùng để xác định hoạt độ Heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp | mL | Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban . Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 27,50 |
| 46 | Hóa chất dùng cho XN định lượng Antithrombin | mL | Hóa chất dùng để XN định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 47 | Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng Anti Xa (LMW Heparin) | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 48 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (UF Heparin) | mL | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin không phân đoạn trong dải đo thấp và dải đo cao. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 49 | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu Heparin ≥ 3 mức. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 9,00 |
| 50 | Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin | mL | Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương: theo nguyên lý đo điện từ. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ..  - Hoặc tương đương | 750,00 |
| 51 | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động | mL | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ.. - Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 52 | Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động | mL | Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động.Dung dịch phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ.. - Hoặc tương đương | 360.000,00 |
| 53 | Hóa chất xét nghiệm Fibrin Monomer | mL | Hóa chất định lượng Fibrin monomer (FM) huyết tương trong phức hợp hòa tan bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động bằng phương pháp đo cơ.. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 54 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen | mL | Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyêt tương có heparin.và Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động bằng phương pháp đo cơ..  - Hoặc tương đương | 392,00 |
| 55 | Hóa chất xét nghiệm PT (thời gian prothrombin) | mL | Hóa chất: chứa thromboplastin đông khô. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 2.700,00 |
| 56 | Cóng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động | Cái | Cuvette bằng nhựa dùng một lần. Cóng và bi đo mẫu đông máu. Y cụ phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 84.000,00 |
| 57 | Huyết tương mẫu người bình thường dạng đông khô dùng cho máy đông máu tự động | mL | Huyết tương mẫu mức bình thường có citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) các chỉ số cho các thông số xét nghiệm: PT (%), Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin.Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ.. - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 58 | Hóa chất nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm đặc biệt như Yếu tố đông máu PS, PC, AT III | mL | Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. - Hoặc tương đương | 288,00 |
| 59 | Ống khói bảo quản lọ hóa chất | Cái | Ống khói bảo quản lọ hóa chất lọ 4 - 6 ml trên máy đông máu, bằng nhựa. Y cụ phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ.. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 60 | Ống khói bảo quản lọ hóa chất | Cái | Ống khói bảo quản lọ hóa chất loại 8 - 15 ml trên máy đông máu, bằng nhựa.. Y cụ phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ.. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 61 | Cúp chiết hóa chất đông máu | Cái | Ống làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, chất kiểm soát hoặc chất chuẩn. Y cụ phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 62 | Dung dịch lỏng Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu | mL | Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Dung dịch phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 1.080,00 |
| 63 | Dung dịch pha loãng mẫu đông máu | mL | Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.Dung dịch phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu và yếu tố đông máu trên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 2.880,00 |
| 64 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fibrin Monomer | mL | Hóa chất hiệu chỉnh cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM) trong các phức hợp hòa tan bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máutrên máy xét nghiệm đông máu tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 65 | Hóa chất nội kiểm xét nghiệm Fibrin Monomer | mL | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM). Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động bằng phương pháp đo cơ. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 66 | Cóng phản ứng | Cái | Cóng phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Dạng 1 cóng rời. Y cụ phải tương thích với hóa chất đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động. - Hoặc tương đương | 1.400,00 |
| 67 | Hóa chất định lượng kháng nguyên yếu tố VWF:Ag trong mẫu huyết tương người | Hộp | Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên của von Willebrand Factor trong huyết tương người. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động. - Hoặc tương đương | 5,00 |
| 68 | Hóa chất định lượng kháng nguyên yếu tố VWF:Rco trong mẫu huyết tương người | Hộp | Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin của yếu tố von Willebrand bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động - Hoặc tương đương | 5,00 |
| 69 | Hóa chất dùng để phát hiện kháng thể IgG trong huyết tương người (trong rối loạn HIT) | Hộp | Hóa chất dùng phát hiện HIT-IgG bằng công nghệ miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động  - Hoặc tương đương | 2,00 |
| 70 | Hóa chất dùng cho kiểm chuẩn các xét nghiệm kháng nguyên yếu tố VWF trong mẫu huyết tương người | mL | Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm VWF:Ag, VWF:RCo và VWF:CB bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máu trên máy tự động. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 71 | Hóa chất rửa đường ống và kim hút | mL | Dùng làm chất rửa đường ống và kim hút trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất đóng gói dạng Lỏng. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máutrên máy tự động. - Hoặc tương đương | 10.000,00 |
| 72 | Hóa chất dùng làm xúc tác phản ứng phát quang | mL | Hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đông cầm máutrên máy tự động. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 73 | Chất hiệu chuẩn mức bình thường | Test | Hóa chất: Điều chế từ plasma người. - Hóa chất hiệu chỉnh ở mức bình thường. Hóa chất phải tương thích với Hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu. - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 74 | Chất hiệu chuẩn mức bất thường | Test | -Hóa chất: Điều chế từ plasma người. - Hóa chất hiệu chỉnh ở mức bất thường. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu. - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 75 | Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu ức chế tiêu sợi huyết | Test | Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết . Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu - Hoặc tương đương | 75,00 |
| 76 | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu | Test | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 77 | Hóa chất ức chế tiểu cầu | Test | Hóa chất ức chế tiểu cầu . Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu - Hoặc tương đương | 225,00 |
| 78 | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh | Test | Thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô yếu tố mô và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu - Hoặc tương đương | 250,00 |
| 79 | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh | Test | Hóa chất kích hoạt đông máu nội sinh. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu - Hoặc tương đương | 150,00 |
| 80 | Hóa chất ức chế heparin | Test | hóa chất chứa heparinase I , chất đệm và chất bảo quản. hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu- Hoặc tương đương | 70,00 |
| 81 | Chén đựng mẫu và que khuấy | Chiếc | Thành phần: nhựa y tế, tráng collagen mặt trong của cup và pin, hỗ trợ sự kết dính của các tập hợp tiểu cầu và fibrin . Y cụ phải tương thích với hóa chất đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 82 | Đầu côn | Chiếc | Thành phần: nhựa y tế, chống bám dính hóa chất và máu . Y cụ phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm chức năng đàn hồi cục máu. - Hoặc tương đương | 960,00 |
| 83 | Hóa chất xác định nhóm máu ABO-RH1 | Test | Hóa chất tráng sẵn xác định nhóm máu. Hóa chất phải tương thích với hóa chất và y cụ đi kèm để xét nghiệm nhóm máu và hoá chất này tương thích với dung dịch từ tính để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 16.000,00 |
| 84 | Đĩa Pha loãng | Test | Đĩa pha loãng để xét nghiệm nhóm máu. Y cụ đi kèm để xét nghiệm nhóm máu và y cụ này tương thích với dung dịch từ tính để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động. | 1.920,00 |
| 85 | Hóa chất đệm | mL | Hóa chất đệm dùng để thực hiện các bước trung gian để xét nghiệm nhóm máu. Hoá chất này tương thích với dung dịch từ tính để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 12.500,00 |
| 86 | Dung dịch rửa | mL | Dung dịch rửa để đảm bảo xét nghiệm nhóm máu. Hoá chất này tương thích với dung dịch từ tính để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 87 | Đĩa kháng thể AHG | Test | Đĩa phủ sẵn AHG để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động - Hoặc tương đương | 28.800,00 |
| 88 | Dung dịch pha loãng hồng cầu | mL | Dung dịch pha loãng hồng cầu để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động - Hoặc tương đương | 2.000,00 |
| 89 | Dung dịch từ tính hồng cầu | mL | Dung dịch từ tính hồng cầu để thực hiện xét nghiệm để xét nghiệm kháng thể bất thường trên máy xét nghiệm tự động - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 90 | Hóa chất phát hiện các virus: HIV, HCV, HBV trong mẫu huyết tương người | Test | Xét nghiệm sử dụng trong chẩn đoán để phát hiện các virus: HIV, HCV, HBV trong mẫu huyết tương người bằng kỹ thuật NAT. Xét nghiệm với mục đích sử dụng cho việc sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máu - Hoặc tương đương | 6.432,00 |
| 91 | Bộ chứng âm/ dương cho các virus HIV-1, HIV-2. HBV, HCV | Bộ | Bộ chứng âm/ dương cho các virus HIV-1, HIV-2. HBV, HCV chạy kèm cùng với mẫu xét nghiệm để đảm bảo chất lượng. Hoá chất tương thích với hoá chất xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máui bằng kỹ thuật NAT. - Hoặc tương đương | 288,00 |
| 92 | Dung dịch rửa hệ thống | mL | Dung dịch rửa hệ thống. Dung dịch này tương thích với hoá chất xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máu bằng kỹ thuật NAT. Hoặc tương đương | 714.000,00 |
| 93 | Đầu tip hút mẫu | Cái | Đầu tip hút mẫu. Y cụ này tương thích với hoá chất vàv dung dịch xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máu bằng kỹ thuật NAT. Hoặc tương đương | 42.240,00 |
| 94 | Đầu tip trong quá trình khuếch đại | Cái | Đầu tip trong quá trình khuếch đại.Y cụ này tương thích với hoá chất vàv dung dịch xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máu bằng kỹ thuật NAT. Hoặc tương đương | 11.232,00 |
| 95 | Ống khuếch đại | Cái | Ống khuếch đại. Y cụ này tương thích với hoá chất vàv dung dịch xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máu. Hoặc tương đương | 14.976,00 |
| 96 | Ống đựng mẫu | Cái | Ống đựng mẫu.Y cụ này tương thích với hoá chất vàv dung dịch xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máu. Hoặc tương đương | 11.520,00 |
| 97 | Khay xử lý mẫu | Cái | Khay xử lý mẫu.Y cụ này tương thích với hoá chất vàv dung dịch xét nghiệm sàng lọc các tác nhân lây qua đường truyền máu từ người hiến máui bằng kỹ thuật NAT. Hoặc tương đương | 10.944,00 |
| 98 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time,Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII, Plasminogen, Protein C, Protein S | mL | Vật liệu kiểm soát mức chất lượng xét nghiệm.Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Hoặc tương đương | 72,00 |
| 99 | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Prothrombin Time,Activated Partial Thromboplastin Time, Thrombin Time, Fibrinogen, Antithrombin III, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII, Plasminogen, Protein C, Protein S | mL | Vật liệu kiểm soát mức chất lượng xét nghiệm.Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Hoặc tương đương | 72,00 |
| 100 | Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh | Card | - Thẻ có chứa phân tử gel 6 giếng (1 test/card) gồm: - Từ cột 1 - 3: Anti A – Anti B – Anti D dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu) - Từ cột 4 - 6: cột Control để làm chứng âm – A1 – B dùng để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Hoặc tương đương | 40.000,00 |
| 101 | Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs | Card | Thẻ có chứa phân tử gel 6 giếng (6 test/ card). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc kháng thể bất thường và định danh kháng thể bất thường ở nhiệt độ 37 độ C. - Hoặc tương đương | 8.100,00 |
| 102 | Dung dịch đệm lực ion yếu | mL | Dung dịch đệm lực ion yếu ứng dụng trong huyết thanh học. - Hoặc tương đương | 40.000,00 |
| 103 | Thẻ xét nghiệm định nhóm máu ABO | Test | thẻ có gắn huyết thanh mẫu dùng để Xét nghiệm định tính định nhóm máu ABO theo phương pháp huyết thanh mẫu cho bệnh nhân. | 38.000,00 |
| 104 | Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm máu hệ ABO | Card | Xét nghiệm định tính sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, hòa hợp miễn dịch phát máu và định nhóm máu hệ ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu | 7.200,00 |
| 105 | Hóa chất định kiểu miễn dịch của của các quần thể tế bào tạo máu chưa trưởng thành bất thường | Test | Định kiểu miễn dịch của của các quần thể tế bào tạo máu chưa trưởng thành bất thường - Kháng thể MPO - Kháng thể CD79  Kháng thể CD3 - Kháng thể CD34 - Kháng thể CD19 - Kháng thể CD7 - Kháng thể CD3 - Kháng thể CD45. Hóa chất này tương thích với các hóa chất và y cụ cùng thực hiện trên cùng 1 máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 106 | Dấu ấn miễn dịch Anti-HLA-DR | Test | Anti-HLA-DR, kháng thể BALB/c IgG2a, κappar, gắn màu huỳnh quang. Hóa chất này tương thích với các hóa chất và y cụ cùng thực hiện trên cùng 1 máy xét nghiệm tự động. - Hoặc tương đương | 400,00 |
| 107 | Dấu ấn miễn dịch CD45 | Test | - CD45, kháng thể BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 108 | Dấu ấn miễn dịch CD15 | Test | - CD15, kháng thể BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy -  - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 109 | Dấu ấn miễn dịch CD13 | Test | - CD13 clone L138, kháng thể BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 110 | Dấu ấn miễn dịch CD34 | Test | CD34 kháng thể BALB / c IgG1, kappa gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy -- Hoặc tương đương | 400,00 |
| 111 | Dấu ấn miễn dịch CD117 | Test | CD117, kháng thể BALB / c IgG1, kappa gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy  - Hoặc tương đương | 400,00 |
| 112 | Dấu ấn miễn dịch CD 11b | Test | CD11b, kháng thể BALB/c, IgG2a, kappa, gắn màu.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 113 | Dấu ấn miễn dịch CD14/CD64 | Test | - CD14 , kháng thể BALB / c, IgG2b , kappa gắn màu  - CD64 , kháng thể BALB / c nu / nu, IgG1, kappa gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 114 | Dấu ấn miễn dịch CD10 | Test | CD10, kháng thể BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu .Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 115 | Dấu ấn miễn dịch CD71 | Test | CD71, kháng thể BALB/c, IgG2a, kappa gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy .  - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 116 | Dấu ấn miễn dịch CD33 | Test | CD33, kháng thể BALB/c IgG1, κappa, gắn màu huỳnh quang.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy  - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 117 | Dấu ấn miễn dịch Anti-TdT | Test | Anti-TdT, kháng thể BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 118 | Dấu ấn miễn dịch CD7 | Test | CD7, kháng thể BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 119 | Dấu ấn miễn dịch CD56 | Test | CD56, kháng thể Mouse BALB/c IgG2b, κappa, gắn màu huỳnh quang.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 120 | Dấu ấn miễn dịch CD19 | Test | CD19, kháng thể BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy -  - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 121 | Dấu ấn miễn dịch CD 20 | Test | CD20, kháng thể BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 122 | Dấu ấn miễn dịch CD8 | Test | CD8, kháng thể BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 123 | Dấu ấn miễn dịch CD38 | Test | CD38, kháng thể BALB/c IgG1, gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 50,00 |
| 124 | Dấu ấn miễn dịch CD22 | Test | CD22, kháng thể BALB / c , IgG2b , kappa gắn màu.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy.  - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 125 | Dấu ấn miễn dịch CD7 | Test | - CD7, kháng thể BALB/c, IgG1, kappa, gắn màu.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 126 | Dấu ấn miễn dịch CD1a | Test | CD1a, kháng thể CD-1, IgG2b, kappa, gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 127 | Dấu ấn miễn dịch CD5 | Test | CD5 clone L17F12, kháng thể BALB/c IgG2a, κappa, gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 128 | Dấu ấn miễn dịch CD4 | Test | CD4, kháng thể BALB/c IgG1, κappar, gắn màu huỳnh quang. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 129 | Dấu ấn miễn dịch CD103 | Test | CD103, IgG1, kappa, gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy. - Hoặc tương đương | 50,00 |
| 130 | Dấu ấn miễn dịch CD11c | Test | CD11c, kháng thể BALB/c, IgG2b, kappa, gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 131 | Dấu ấn miễn dịch CD16 | Test | CD16, kháng thể BALB / c , IgG1 , kappa gắn màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 132 | Hóa chất chạy thí nghiệm song song để định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương | Test | Chạy xét nghiệm song song để định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương - Kháng thể CD38 , CD28, CD27, CD19, CD117  CD81, CD45, CD138 . Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 133 | Hóa chất định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương | Test | Định kiểu miễn dịch của tế bào huyết tương trong tủy xương - Kháng thể CD38  - Kháng thể CD56  - Kháng thể β2-Microglobulin - Kháng thể CD1 - Kháng thể Anti-Kappa - Kháng thể Anti-Lambda - Kháng thể CD45 - Kháng thể CD138 Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 134 | Hóa chất xác định kiểu miễn dịch của tế bào T, B, NK trong máu ngoại vi, tủy xương và hạch bạch huyết | Test | Xác định kiểu miễn dịch của tế bào T, B, NK trong máu ngoại vi, tủy xương và hạch bạch huyết - kháng thể CD8 - kháng thể Anti-Lambda - kháng thể CD56 - kháng thể Anti-Kappa - kháng thể CD5 - kháng thể CD19 - kháng thể Anti–TCRγ/δ-1 - kháng thể CD3 - kháng thể CD38 - kháng thể CD4 - kháng thể CD20 - kháng thể CD45 .Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 125,00 |
| 135 | Hóa chất kết hợp để định kiểu miễn dịch tế bào B | Test | Dùng kết hợp để Định kiểu miễn dịch tế bào B - Kháng thể CD23 - Kháng thể CD10 - Kháng thể CD79 - Kháng thể CD19 - Kháng thể CD20 - Kháng thể CD43 - Kháng thể CD20 - Kháng thể CD45 -Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy Hoặc tương đương. | 100,00 |
| 136 | Hóa chất điều chỉnh tín hiệu điện thế, thiết lập bù trừ tín hiệu huỳnh quang và để theo dõi hiệu suất vận hành hệ thống hàng ngày | Test | Các hạt được sử dụng để điều chỉnh tín hiệu điện thế, thiết lập bù trừ tín hiệu huỳnh quang và để theo dõi hiệu suất vận hành hệ thống hàng ngày. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 75,00 |
| 137 | Thuốc thử cố định và ổn định tế bào để nhuộm các mục tiêu nội bào | Test | Thuốc thử cố định và ổn định tế bào để nhuộm các mục tiêu nội bào. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 138 | IVD cài đặt máy xét nghiệm tế bào dòng chảy | Test | Sử dụng để thiết lập máy, thực hiện QC hàng ngày. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 139 | Hóa chất sử dụng để thiết lập bù quang phổ | Test | Sử dụng để thiết lập bù quang phổ.Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 140 | Hóa chất sử dụng để thiết lập điện áp thích hợp cho thí nghiệm nhiều màu | Test | Sử dụng để thiết lập điện áp thích hợp cho thí nghiệm nhiều màu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 50,00 |
| 141 | Thuốc thử miễn dịch huỳnh quang nhiều màu dùng để xác định số lượng tuyệt đối tế bào T CD3/CD8/CD45/CD4 | Test | Thuốc thử miễn dịch huỳnh quang nhiều màu dùng để xác định số lượng tuyệt đối tế bào T CD3/CD8/CD45/CD4 Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy  - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 142 | Ống sử dụng với các bộ thuốc thử ba màu và để xác định số lượng bạch cầu tuyệt đối trong máu | Test | Ống sử dụng với các bộ thuốc thử ba màu và để xác định số lượng bạch cầu tuyệt đối trong máu. Y cụ này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 143 | Hóa chất phát hiện kháng nguyên HLA-B27 trong việc chẩn đoán bệnh viêm cột sống dính khớp | Test | Dùng để phát hiện kháng nguyên HLA-B27 trong việc chẩn đoán bệnh viêm cột sống dính khớp với phương pháp huỳnh quang miễn dịch trực tiếp hai màu Anti HLA-B27/ CD3. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy . - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 144 | Hóa chất xác định tỷ lệ phần trăm và số lượng tuyệt đối của tế bào T, B, và tế bào tiêu diệt tự nhiên (NK) | Test | Thuốc thử miễn dịch huỳnh quang xác định tỷ lệ phần trăm và số lượng tuyệt đối của tế bào T, B, và tế bào tiêu diệt tự nhiên (NK), cũng như các tiểu quần thể CD4 và CD8 của T tế bào ở máu ngoại vi. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy  - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 145 | Hóa chất kiểm soát quy trình hoàn chỉnh, hai cấp độ để định kiểu miễn dịch và liệt kê bạch cầu | Bộ | Dùng để kiểm soát quy trình hoàn chỉnh, hai cấp độ để định kiểu miễn dịch và liệt kê bạch cầu, đồng thời kiểm soát việc nhuộm kháng thể và ly giải tế bào hồng cầu. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy  - Hoặc tương đương | 3,00 |
| 146 | Hóa chất cung cấp khả năng liệt kê đồng thời các quần thể tế bào gốc tạo máu | Bộ | Hoá chất cung cấp khả năng liệt kê đồng thời các quần thể tế bào gốc tạo máu CD45+ / CD34+ dương tính kép khả thi trong số lượng tuyệt đối CD34+ (tế bào / µL) cũng như tỷ lệ phần trăm của tổng số lượng bạch cầu có thể sống được là CD34+ (% CD34). Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy. - Hoặc tương đương | 4,00 |
| 147 | Hóa chất ly giải các tế bào hồng cầu sau khi nhuộm | mL | Hoá chất Ly giải các tế bào hồng cầu sau khi nhuộm huỳnh quang trực tiếp tế bào máu ngoại vi của người với các kháng thể đơn dòng. Hoá chất này tương thích với các hoá chất xét nghiệm các dấu ấn miễn dịch khác trên cùng 1 hệ thống máy - - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 148 | Hóa chất kiểm chuẩn | mL | Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy đo tốc độ máu lắng tự động | 36,00 |
| 149 | Ống chạy máy máu lắng | Cái | Ống lấy mẫu cho xét nghiệm máu lắng tự động . Ồng lấy mẫu tương thích với đo tốc độ máu lắng tự động | 17.000,00 |
| 150 | Kit thu nhận tế bào gốc | Bộ | Vô trùng. Kít Dùng để gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi. Bộ kít gồm các hệ thống dây, túi thu sản phẩm, kênh ly tâm - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 151 | Hóa chất xét nghiệm Anti - HCV G2 | Test | Xét nghiệm chẩn đoán dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như HBC, HIV, Giang mai trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 35.000,00 |
| 152 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti‑HCV trên hệ thống phân tích xét nghiệm miễn dịch.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như HBC, HIV, Giang mai trên cùng mộnhư HBC, HIV, Giang mai trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 145,60 |
| 153 | Hóa chất xét nghiệm HBsAG II | Test | Thuốc thử dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm chẩn đoán viêm gan trên cùng một máy.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như HCV, HIV, Giang mai trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 37.000,00 |
| 154 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg | mL | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg: HBSAGII1& HBSAGII2. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu cnhư HBC, HIV, HCV, Giang mai trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 166,40 |
| 155 | Dung dịch rửa điện cực | mL | Dung dịch dùng vệ sinh hệ thống xét nghiệm.  Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV trên cùng một máy xét nghiệm. - Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 156 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho hệ thống phân tích xét nghiệm miễn dịch.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như HBC, HCV , Giang mai HIV trên cùng một máy xét nghiệm. - Hoặc tương đương | 480.000,00 |
| 157 | Nước rửa hệ thống | mL | Dung dịch vệ sinh hệ thống phân tích miễn dịch .Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như HBV, HCV , Giang mai, HIV trên cùng một máy xét nghiệm.. Hoặc tương đương | 480.000,00 |
| 158 | Dung dịch rửa loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu | mL | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu cho người hiến máu trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 300.000,00 |
| 159 | Dung dịch rửa kim hút mẫu | mL | Dung dịch rửa hệ thống trong quá trình vận hành: Rửa hệ thống đường ống và rửa kim hút thuốc thử.Dung dịch này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân như HBV, HCV , Giang mai HIV trên cùng một máy xét nghiệm. Hoặc tương đương. | 8.400,00 |
| 160 | Đầu tip hút mẫu và ống đựng mẫu | Hộp | Đầu tip hút mẫu và ống đựng mẫu sử dụng cho hệ thống. Y cụ này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như HBV, HCV , Giang mai, HIV trên cùng một máy miễn dịch tự động. - Hoặc tương đương | 25,00 |
| 161 | Hóa chất xét nghiệm Anti-HBS | Test | Hoá chất định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu như, HBV, HCV, HIV, Giang mai trên cùng một máy xét nghiệm -Hoặc tương đương | 3.500,00 |
| 162 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBS | mL | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBS. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiện các tác nhân lây qua đường truyền máu cho người hiến máu trên cùng một xét nghiệm miễn dịch tự động | 41,60 |
| 163 | Hóa chất xét nghiệm HBeAG | Test | Hoá chất định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động. Hoặc tương đương | 3.500,00 |
| 164 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAG | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm,miễn dịch HBeAg. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng một máy xét nghiệm miễn dịch tự động -Hoặc tương đương | 62,40 |
| 165 | Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe | Test | Hoá chất định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động. -Hoặc tương đương | 1.800,00 |
| 166 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti Hbe | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti‑HBe. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng một máy xét nghiệm miễn dịch tự động. -Hoặc tương đương | 41,60 |
| 167 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, Giang mai trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 6,00 |
| 168 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm HIV | mL | Được dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số cho xét nghiệm phát hiện kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng virus suy giảm miễn dịch loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, Giang mai trên cùng một máy. - Hoặc tương đương | 64,00 |
| 169 | Hóa chất xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 | Test | Xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động. - Hoặc tương đương | 18.000,00 |
| 170 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Hoặc tương đương | 30,00 |
| 171 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B | mL | Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động. - Hoặc tương đương | 128,00 |
| 172 | Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg).Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Hoặc tương đương | 18.000,00 |
| 173 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết tương người đã canxi hóa. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy xét nghiệm miễn dịch tự động  - Hoặc tương đương | 21,00 |
| 174 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C | mL | Được sử dụng để kiểm tra hiệu chuẩn khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus HCV. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Hoặc tương đương | 144,00 |
| 175 | Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan CHóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động.  - Hoặc tương đương | 18.000,00 |
| 176 | Hóa chất hiệu chuẩn cho định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum | mL | Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV trên cùng một máy miễn dịch tự động - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 177 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum | mL | Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan trên cùng một máy miễn dịch tự động . - Hoặc tương đương | 128,00 |
| 178 | Hóa chất xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV trên cùng một máyiễn dịch tự động - Hoặc tương đương | 18.000,00 |
| 179 | Dung dịch xúc tác | mL | Dung dịch xúc tác phản ứng miễn dịch.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động. | 156.000,00 |
| 180 | Dung dịch tiền xúc tác | mL | Dung dịch tiền xúc tác phản ứng, dùng trong phản ứng xét nghiệm miễn dịch.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động | 156.000,00 |
| 181 | Dung dịch đệm rửa | mL | Dung dịch đệm rửa dùng cho máy xét nghiệm. Dung dịch này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động. | 400.000,00 |
| 182 | Dung dịch bảo dưỡng máy hàng ngày | mL | Được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm phát hiên vi rút viêm gan, HIV, giang mai trên cùng một máy miễn dịch tự động | 508,80 |
| 183 | Đĩa phản ứng | Cái | Đĩa chứa ống thuốc thử - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 184 | Chất thử chiếc tách mẫu | Test | Bộ tách chiết DNA từ mẫu Formaldehyde cố định-parafin - Hoặc tương đương | 96,00 |
| 185 | Kit phát hiện đột biến EGFR | Test | Bộ kit phát hiện đột biến EGFR - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 186 | Kit định tính MTB | Test | Xét nghiệm định tính MTB hệ thống tự động - Hoặc tương đương | 1.920,00 |
| 187 | Đầu côn lọc 1000 ul | Cái | Đầu típ pipette sử dụng cho hệ thống tách chiết acid nucleic tự động - Hoặc tương đương | 7.680,00 |
| 188 | Bộ hóa chất pha sẵn dể tách chiết acid nucleic | Test | Bộ hóa chất pha sẵn tách chiết DNA bộ gen và acid nucleic từ mẫu máu, huyết thanh và huyết tương hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương | 2.112,00 |
| 189 | Khay phản ứng tách chiết DNA/RNA | Cái | Khay xử lý mẫu sử dụng trong quá trình tách chiết tự động - Hoặc tương đương | 336,00 |
| 190 | Khay đựng tip tách chiết DNA/RNA | Cái | Giá đỡ đầu tip sử dụng để chứa mẫu phẩm và hóa chất trong suốt quá trình tách chiết DNA hoặc RNA - Hoặc tương đương | 336,00 |
| 191 | CHAI CẤY MÁU | Chai | Chai cấy máu hiếu khí tự động chứa môi trường được sử dụng cùng với hệ thống phát hiện vi khuẩn | 2.000,00 |
| 192 | Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí | Thẻ | Thẻ định danh vi sinh vật kỵ khí và Corynebacteria dùng để định danh hầu hết các vi khuẩn kỵ khí và các loài Corynebacteria | 120,00 |
| 193 | Thẻ định danh vi khuẩn gram âm | Thẻ | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men | 6.000,00 |
| 194 | Thẻ định danh vi khuẩn gram dương | Thẻ | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương | 2.500,00 |
| 195 | Thẻ định danh nấm | Thẻ | Thẻ định danh nấm men được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các loài nấm men và các loài nấm giống nấm men | 580,00 |
| 196 | Thẻ kháng sinh đồ nấm | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ nấm sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của nấm men với các kháng nấm | 580,00 |
| 197 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của S.pneumoniae, beta-hemolytic, Streptococcus, và Viridans Streptococcus với kháng sinh | 80,00 |
| 198 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm khó mọc | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí với các kháng sinh | 1.280,00 |
| 199 | Hóa chất nhuộm định hướng vi sinh vật | mL | Tím tinh thể xâm nhập nhanh vào tế bào vi sinh vật và nhuộm tế bào thành màu xanh- đen. Thuốc nhuộm thừa sẽ được rửa sạch bằng nước cất để tránh tạo tủa bên ngoài của tế bào đã bắt màu. Hoặc tương đương | 5.000,00 |
| 200 | Dung dịch nhuộm loại B | mL | I-ốt ổn định polyvinylpyrrolidone xâm nhập vào tế bào vi sinh vật và tạo phức hợp với tím tinh thể. Hoặc tương đương | 5.000,00 |
| 201 | Dung dịch nhuộm loại A | mL | Fuchsin (A) hoạt động như hóa chất nhuộm ngược. Chỉ vi khuẩn Fram âm nhuộm màu đỏ - hồng. Vi khuẩn Gram dương không bị tẩy màu vẫn giữ màu xanh - den. Hoặc tương đương. | 4.500,00 |
| 202 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí có ý nghĩa trong lâm sàng với các kháng sinh | 6.000,00 |
| 203 | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương | Thẻ | Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng để xác định độ nhạy cảm của vi sinh vật với các kháng sinh | 2.600,00 |
| 204 | Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí | Chai | Dùng trong quy trình nuôi cấy tự động và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Hoặc tương đương | 5.000,00 |
| 205 | Máu cừu | Tube | Máu cừu dùng pha chế môi trường thạch máu  - Hoặc tương đương | 1.100,00 |
| 206 | Dụng cụ cấy mẫu | Que | Que cấy nhựa vô trùng, bằng nhựa PP (polypropylen), cán tròn liền khối với vòng cấy. Dùng trong kỹ thuật cấy vi sinh  - Hoặc tương đương | 9.000,00 |
| 207 | Đĩa kháng sinh đồ | Đĩa | Đĩa phục vụ xét nghiệm nuôi cấy định danh và kháng sinh đồ | 40.000,00 |
| 208 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Đĩa phục vụ xét nghiệm nuôi cấy định danh và kháng sinh đồ | 200,00 |
| 209 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Hóa chất xét nghiệm mô miễn dịch | 1.000,00 |
| 210 | Dung dịch đệm | mL | Hóa chất giúp khóa các enzyme peroxidase nội sinh trong mô | 1.600,00 |
| 211 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Dạng cô đặc, có thể pha loãng 10 lần. Thành phần gồm dung dịch đệm và Tween 20. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 212 | Hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch | mL | Thành phần PBS pH 7.6 cùng albumin huyết thanh bò, huyết thanh động vật, bảo quản với chất kháng khuẩn không chứa sodium azide. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 213 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể HER-2 | µl | Bộ kit lên màu dùng được cho khàng thể từ chuột và thỏ. Dung dịch bộc lộ bằng Citrate, không chứa Sodium azide  - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 214 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể P40 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 215 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Progesterone Receptor | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 216 | Hóa chất xét nghiệm kháng thể S100A1 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần.  - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 217 | Hóa chất xét nghiệm kháng thể CD68 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 218 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD5 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 219 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Actin Smooth Muscle | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 220 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể bcl-2 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 221 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Calretinin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 222 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD3 Epsilon | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 223 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD10 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 224 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD15 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 50 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 225 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD20 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 226 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD30 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần.  - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 227 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD34 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 228 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD45 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 229 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD56 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 230 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD79a | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 231 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD117 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 232 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CEA | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 233 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cromogranin A | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 234 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin 20 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 235 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin 7 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 236 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin Cocktail, AE1&AE3 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 300 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 237 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Desmin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 300 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 238 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể EMA | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 239 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Estrogen Receptor | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 240 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể GFAP | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 250 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 241 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Ki-67 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 242 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể NSE | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 243 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Tinto p63 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 6.000,00 |
| 244 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Synaptophysin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng pha sẵn. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 245 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể TTF-1 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 1000 lần. - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 246 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Vimentin | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 800 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 247 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Dog1 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 100 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 248 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Bcl2 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 249 | Hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể PNL2 | µl | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 250 | Lam kính xét nghiệm hóa mô miễn dịch | Tấm | Hạn sử dụng trên 6 tháng, bảo quản tại 2-8 độC. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 500 lần. - Hoặc tương đương | 2.000,00 |
| 251 | Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm phân tích điện giải | mL | Dung dịch kiểm chứng cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần tối thiểu gồm: Organic Buffer, Inorganic salts,  - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 252 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải | mL | Dung dịch rửa cho máy phân tích điện giải Thành phần: Tối thiểu gồm: Hypochlorite de sodium, Surfactant  Hoặc tương đương | 2.880,00 |
| 253 | Thuốc thử cho xét nghiệm phân tích điện giải | mL | Hóa chất xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh. Thành phần: Tối thiểu gồm: buffer, Inorganic salts Hoặc tương đương | 96.000,00 |
| 254 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm phân tích điện giải, khí máu | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải. Thành phần tối thiểu gồm: Organic Buffer, Inorganic salts,  Hoặc tương đương | 90,00 |
| 255 | Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao | Test | Bộ hóa chất xét nghiệm HbA1C trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dich Methanol, dung dich Ammonia, Dung dich Diluent. Ethanol, TRITON XI00, Sodium azide. Cột phân tích - Bao quan: cột ở 2 - 8 độ C, dung dịch ở 2 - 28 độ C - Đóng gói: ≤2000 test/ hộp - Bộ cột và hóa chất hoàn chỉnh ≤ 500 test xét nghiệm HbA1C - Hoặc tương đương | 36.000,00 |
| 256 | Hóa chất hiệu chuẩn Glycated Hemoglobin mức 1 và 2 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn HbA1C ở mức 1 và mức 2 được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lí ái lực Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu toàn phần,bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng Bảo quản ở 2 đến 8 độ C Đóng gói: ≤ 5mL/ hộp Hoặc tương đương | 12,00 |
| 257 | Hóa chất kiểm chứng Glycated Hemoglobin mức 1 và 2 | mL | Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm HbA1C mức 1 và mưc 2, được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin  - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Máu toàn phần bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng.  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - Đóng gói: ≤ 5mL/ hộp - Hoặc tương đương | 17,00 |
| 258 | Hóa chất định lượng và định tính kháng thể kháng Jo-1 | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với histidyl-tRNA-Synthetase người tái tổ hợp dùng phát hiện định lượng và định tính kháng thể kháng Jo-1 trong huyết thanh của người. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất đệm, chất chứng, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng thanh phủ histidyl-tRNA-Synthetase người tái tổ hợp. Độ nhạy của kháng thể Jo-1 trong khoảng ≥25%. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở 20-32°C - Hoặc tương đương. | 960,00 |
| 259 | Hóa chất định lượng và định tính các kháng thể kháng microsome gan-thận | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn sử dụng cytochrome p450 IID6 tái tổ hợp người để phát hiện định lượng và định tính các kháng thể kháng microsome gan-thận trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Chất đệm ,chất chứng, chất hiệu chuẩn chất liên hợp IgG, cơ chất, dung dịch dừng phản ứng, dải vi giếng có thể bẻ rời được. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở 20-32°C. Khoảng hiệu chuẩn ≥300 U/ml, độ nhạy phân tích ≤1.0 U/ml. - Hoặc tương đương. | 960,00 |
| 260 | Hóa chất định tính và định lượng của kháng thể kháng MPO | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng myeloperoxidase (MPO) tinh sạch cao từ tế bào máu đa nhân ngoại vi để phát hiện định tính và định lượng của kháng thể kháng MPO trong huyết thanh người.  Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: chất đệm chất chứng âm, chất chứng, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp, TMB, dung dịch dừng phản ứng, dải vi giếng, có thể bẻ rời được. Tổng thời gian ủ≤90 phút ở 20-32°CF. Ngưỡng chuẩn ≥300 U/ml, độ nhạy phân tích ≤1.47 U/ml . - Hoặc tương đương. | 960,00 |
| 261 | Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng ScL-70 | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn với tiểu phần 70 KDa người tái tổ hợp của DNA topoisomerase I dùng phát hiện định lượng kháng thể IgG kháng ScL-70 (kháng nguyên 70 KDa xơ cứng bì) trong huyết thanh của người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất đệm mẫu , chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng, thanh phủ tiểu phần 70 KDa người tái tổ hợp của DNA topoisomerase I . Độ đặc hiệu 100%. độ nhạy cho chứng xơ cứng hệ thống nằm trong khoảng 20-48%. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở 20-32°C - Hoặc tương đương. | 960,00 |
| 262 | Hóa chất định lượng và định tính của kháng thể kháng Ro/SS-A | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng để phát hiện định lượng và định tính của kháng thể kháng Ro/ SS-A trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm cá thành phần: Chất đệmchứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng tối thiểu 12x8 thanh phủ với SS-A người tự nhiên và SS-A người tái tổ hợp. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy kháng thể kháng SS-A ≥ 80% bệnh nhân với hội chứng Sjogren và ≥40% ANA (kháng thể kháng nhân) bệnh nhân dương tính lupus ban đỏ hệ thống. Tổng thời gian ủ ≤90 phút ở nhiệt độ 20-320C - Hoặc tương đương. | 960,00 |
| 263 | Hóa chất định lượng và định tính kháng thể kháng kháng nguyên La/SS-B | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme pha rắn dùng kháng nguyên La/SS-B tái tổ hợp người để phát hiện định lượng và định tính kháng thể kháng kháng nguyên La/ SS-B trong huyết thanh người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất đệm chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, chất liên hợp IgG, cơ chất TMB, dung dịch dừng phản ứng, khay vi giếng thanh phủ với SS-B người tái tổ hợp. Độ nhạy chẩn đoán của kháng thể kháng SS-B đối với hội chứng Sjogren khoảng đo ở giữa 40 và 74%. Tổng thời gian ủ là 90 phút ở nhiệt độ 20-320C - Hoặc tương đương. | 960,00 |
| 264 | Hóa chất định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone,SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 | Test | Định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone,SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: khay vi giếng có thể bẻ rời, được phủ bởi các kháng nguyên dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, centromere và các kháng nguyên khác được tách chiết từ nhân Hep-2. Sample Diluent; Axit Sulphuric H2SO4; Washing Solution; Enzyme liên hợp; TMB Substrate Solution. - Hoặc tương đương. | 1.152,00 |
| 265 | Hóa chất xác định định lượng adrenaline (epinephrine),  noradrenaline (norepinephrine) và dopamine | Test | Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để xác định định lượng adrenaline (epinephrine), noradrenaline (norepinephrine) và dopamine trong huyết tương và nước tiểu. - Hoặc tương đương. | 1.152,00 |
| 266 | Hóa chất định lượng immunoglobulin E | Test | Định lượng immunoglobulin E trong huyết thanh người. Xét nghiệm này được dùng để đánh giá phản ứng nhạy cảm và dị ứng ở người bệnh.  Thành phần: Tối thiểu gồm các hành phần: khay vi giếng phủ kháng thể chuột đơn dòng kháng IgE có thể bẻ được, dung dịch đệm IgE, thuốc thử Enzyme liên hợp, bộ chuẩn tham chiếu với nồng độkhác nhau của IgE trong huyết thanh bò với chất bảo quản, thuốc thử TMB, dung dịch dừng phản ứng.  Tổng thời gian ủ là ≤80 phút ở nhiệt độ phòng (18-25 °C) trong đó có ≤20 phút ủ trong tối. - Hoặc tương đương | 672,00 |
| 267 | Hóa chất định lượng Metanephrine tự do | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng Metanephrine tự do trong huyết tương. Hóa chất cung cấp đảm bảo thực hiện được tối thiểu 96 mẫu xét nghiệm. Độ nhạy phân tích LOD (pg/ml):≤ 14.9, LOQ (pg/ml): ≤15.1. - Hoặc tương đương | 384,00 |
| 268 | Hóa chất định lượng Nonmetanephrine tự do | Test | Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng Nonmetanephrine tự do trong huyết tương.  - Hoặc tương đương | 384,00 |
| 269 | Dụng cụ lấy máu | Cái | Mục đích sử dụng: Bơm tiêm lấy mẫu/ máu dùng cho xét nghiệm khí máu, dùng một lần Thành phần cấu tạo: Nhựa , Heparin sodium salt cân bằng điện giải Hoặc tương đương | 48.000,00 |
| 270 | Que thử nước tiểu dùng cho máy tự động | Cái | Dùng để định tính hoặc bán định lượng in vitro pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, urobilinogen, bilirubin, màu sắc và hồng cầu trong nước tiểu, que thử nước tiểu có thành phần kháng Acid ascorbic, sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu tự động. Điều kiện bảo quản 2-8 độ C Hoặc tương đương | 96.000,00 |
| 271 | Que kiểm chuẩn dùng cho hệ thống nước tiểu tự động | Cái | Que chuẩn hệ thống được sử dụng để chuẩn trên hệ thống phân tích nước tiểu Hoặc tương đương | 50,00 |
| 272 | Hộp que thử máy nước tiểu | Test | Dùng để định tính hoặc bán định lượng in vitro pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, ketone, urobilinogen, bilirubin, hồng cầu và trọng lượng riêng trong nước tiểu với máy phân tích nước tiểu Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Trọng lượng riêng: Ethyleneglycol-bis(diaminoethylether)tetraacetic acid; xanh bromothymol  pH: Xanh bromothymol; đỏ methyl ; phenolphthalein Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic ; muối methoxymorpholinobenzene diazonium  Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline; sulfanilamide Protein: 3’,3’’,5’,5’’- tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulfophthalein Glucose: 3,3’,5,5’-tetramethylbenzidine; GOD, POD  Ketones: Natri nitroprusside  Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate  Máu: 3,3’,5,5’-tetramethylbenzidine; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane  Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở 2-30 °C. Que thử ổn định tối đa đến ngày hết hạn được in trên nhãn hộp khi được bảo quản trong lọ gốc - Hoặc tương đương | 3.500,00 |
| 273 | Hộp chuẩn xét nghiệm nước tiểu | Test | Que mẫu chuẩn sử dụng để hiện chuẩn định cho hệ thống phân tích nước tiểu Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Que mẫu sẵn sàng sử dụng được làm từ vật liệu nhựa trơ màu xám có đặc điểm độ phản xạ không đổi. Các giá trị chuẩn định được xác định tham chiếu từ một mức chuẩn trắng và được lưu trong phần mềm của máy phân tích tương ứng Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở 2-30 °C. Que thử ổn định đến ngày hết hạn được in trên nhãn hộp khi được bảo quản trong lọ gốc Tương thích với que thử nước tiểu và thiết bị - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 274 | Hoá chất chạy mẫu có Lactate | Test | Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên máy khí máu.  Thành phần: Tối thiểu bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống máy khí máu. Các cảm biến trong hộp có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, ion Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili). - Hóa chất sử dụng ổn định tối thiểu 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C - Hoặc tương đương | 20.000,00 |
| 275 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 | Lọ | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu chuyển hóa.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 276 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 | Lọ | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 277 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 | Lọ | Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho xét nghiệm thông số pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 278 | Hoá chất rửa thải toàn bộ | Bộ | Hóa chất rửa thải được sử dụng trên hệ thống có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion.  Bảo quản ở nhiệt độ phòng (không quá 25°C), hoặc trong môi trường lạnh (2-8°C)  Hoặc tương đương. | 140,00 |
| 279 | Hoá chất định lượng TSH | Test | Thuốc thử dùng để định lượng TSH (Thyroid- Stimulating Hormone) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤0.005 µIU/mL - Ngưỡng đo trên ≥‑100 µIU/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. - Hoặc tương đương | 9.600,00 |
| 280 | Hoá chất định lượng T3 | Test | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin Ngưỡng đo dưới: ≤0.3 nmol/L Ngưỡng đo trên: ≥10 nmol/L Hóa chất ổn định trên hệ thống sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C.  - Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 281 | Hoá chất định lượng FT4 III | Test | Hóa chất định lượng FT4 phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. Hoặc tương đương | 9.600,00 |
| 282 | Hoá chất định lượng Tg II | Test | Hóa chất xét nghiệm TG phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.04 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 500 ng/mL -Điều kiện bảo quản: 2-8°C -Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 283 | Hoá chất định lượng Anti-Tg | Test | Hóa chất định lượng Anti-Tg phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Định lượng kháng thể kháng Tg được dùng hỗ trợ phát hiện bệnh tuyến giáp tự miễn. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Tg đánh dấu biotin (người), Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 284 | Hoá chất định lượng Anti-TPO | Test | Hóa chất định lượng Anti-TPO phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người, hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp tự miễn. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 285 | Hoá chất định lượng Anti-TSHR | Test | - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Định lượng kháng thể kháng thụ thể TSH được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt bệnh Graves. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 286 | Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng PCT | Test | Hóa chất xét nghiệm PCT phương pháp điện hóa phát quang Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium \* Mẫu chuẩn 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 0,10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \*Mẫu chuẩn 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 54 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \* Mẫu chứng 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 0,50 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \* Mẫu chứng 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 287 | Hóa chất xét nghiệm định lượng proBNP | Test | Hoá chất định lượng N‑terminal pro B‑type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: M Vi hạt phủ Streptavidin R1 Kháng thể đơn dòng kháng NT‑proBNP đánh dấu biotin. R2 Kháng thể đơn dòng kháng NT‑proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium. hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 288 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng proBNP | mL | Chất kiểm chuẩn proBNP II  - Là chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP II phương pháp điện hóa phát quang, với hai khoảng nồng độ - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 289 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” Nguyên lý xét nghiệm: nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium  Bảo quản ở 2‑8 °C. Không trữ đông Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 290 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin T | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn Troponin T hs là huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 291 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Troponin - Là huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất, được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Huyết thanh chứng 1 ▪ Huyết thanh chứng 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 240,00 |
| 292 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP | Test | Hóa chất xét nghiệm AFP - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α1‑fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 293 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP | mL | Dung dịch kiểm chuẩn AFP - Công dụng/đặc tính: được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: \*Mẫu chuẩn 1 \*Mẫu chuẩn 2 Với hai khoảng nồng độ  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 294 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3  - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15‑3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 295 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19‑9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 296 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 | Test | Hóa chất định lượng CA 125 phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người và đo CA 125 theo trình tự thời gian để hỗ trợ theo dõi tình trạng ung thư của bệnh nhân. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm:Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C - Hoặc tương đương | 1.700,00 |
| 297 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 72-4 phương pháp điện hóa phát quang Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.700,00 |
| 298 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA | Test | Hóa chất định lượng CEA phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử- dung dịch tham gia xét nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 2.500,00 |
| 299 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | Test | Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 phương pháp điện hóa phát quang -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 -‑8 °C. - Hoặc tương đương | 1.300,00 |
| 300 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE | Test | - Công dụng/đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium  - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.075 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 300 ng/mL - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 4.000,00 |
| 301 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm PSA phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm này dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 6.600,00 |
| 302 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do | Test | Hóa chất xét nghiệm Free PSA phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 800,00 |
| 303 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA tự do | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Free PSA, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa PSA người với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Free PSA trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 304 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 | Test | - Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 15 pmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1500 pmol/L \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 305 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4 | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn HE4 là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 306 | Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút.  Các thuốc thử tở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gồm: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium  Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 307 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC | mL | Chất kiểm chuẩn SCC gồm có huyết thanh người đông khô với SCC protein ở hai khoảng nồng độ  ▪ mẫu chuẩn 1  ▪ mẫu chuẩn 2 Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 8,00 |
| 308 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm ung thư phổi | mL | Chất nội kiểm Lung Cancer là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ ▪ Nồng độ 1 ▪ Nồng độ 2 Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 309 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA‑II) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤3.5 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥12000 ng/mL  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 310 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PIVKA-II | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA‑II trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA‑II) với hai khoảng nồng độ khác nhau Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng PIVKA II băng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 311 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA-II | mL | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA‑II trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ khác nhau Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng PIVKA II bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 312 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein S100 | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng S100 (S100 A1B và S100 BB) trong huyết thanh người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng S100 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng S100 đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤0.005 μg/L - Ngưỡng đo trên ≥39 μg/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 313 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin | Test | Hóa chất xét nghiệm Ferritin phương pháp điện hóa phát quang -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 314 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin, gồm 2 mức nồng độ - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 315 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin B12 | Test | Hóa chất định lượng Vit B12 phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm gắn kết in vitro dùng để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp, Vitamin B12 đánh dấu biotin - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 316 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Vitamin B12 | mL | Chất kiểm chuẩn B12, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa vitamin B12 với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 II phương pháp điện hóa phát quang. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 8,00 |
| 317 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate | Test | Hóa chất xét nghiệm Folat phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm gắn kết dùng để định lượng folate trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn kết folate đánh dấu ruthenium, Folate đánh dấu biotin  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 318 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate | mL | Chất kiểm chuẩn Folate III  - Là huyết thanh người đông khô chứa folate với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Folate III trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 8,00 |
| 319 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ACTH | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤1.00 pg/mL - Ngưỡng đo trên ≥2000 pg/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 320 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng ACTH | mL | Dung dịch kiểm chuẩn calib ACTH, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/đặc tính: được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 321 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng insulin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤1.39 pmol/L - Ngưỡng đo trên: ≥6945 pmol/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 322 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: huyết thanh bò đông khô chứa insulin với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng Insulin bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị  - Hoặc tương đương | 8,00 |
| 323 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-Peptide | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C‑Peptide trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch  Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa C‑peptide ở 2 khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng C-Peptide bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 324 | Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng C‑peptide trong huyết thanh và huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng C‑peptide đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng C‑peptide đánh dấu phức hợp ruthenium. Đối với mẫu: Huyết thanh và huyết tương: Ngưỡng đo dưới: ≤0.003 nmol/L - Ngưỡng đo trên ≥13.3 nmol/L. Đối với mẫu: Nước tiểu: ngưỡng đo dưới ≤0.030 nmol/L đến ngưỡng đo trên ≥133 nmol/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 325 | Hóa chất xét nghiệm định lượng hGH | Test | - Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tăng trưởng ở người trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin, Kháng thể đa dòng kháng hGH đánh dấu phức hợp ruthenium  \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 800,00 |
| 326 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng hGH | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn hGH là huyết thanh người đông khô chứa hGH tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 327 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol | Test | Hóa chất xét nghiệm Cortisol phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol, đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 328 | Hóa chất xét nghiệm định lượng LH | Test | - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium -Bảo quản ở 2‑8 °C - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 329 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LH | mL | - Công dụng/Đặc tính: \* Chất kiểm chuẩn LH là hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa LH người với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 330 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH | Test | - Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.3 mIU/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 200 mIU/mL \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 331 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH | mL | Chất kiểm chuẩn FSH , gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là một hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa FSH với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Ở dạng sẳn sàng sử dụng.  - Bảo quản: ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 332 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol | Test | Hóa chất định lượng Estradiol trong huyết thanh và huyết tương người . Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.Thời gian trả kết quả ngắn 18 phút. Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium  - Ngưỡng đo dưới: ≤ 18.4 pmol/L - Ngưỡng đo trên: ≥ 11010 pmol/L -Bảo quản ở 2 - 8°C - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 333 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol | mL | Chất kiểm chuẩn Estradiol, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa estradiol với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 334 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.Thời gian trả kết quả ngắn 18 phút. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng, gồm: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.159 nmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 191 nmol/L Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 1.000,00 |
| 335 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone | mL | Chất kiểm chuẩn Progesterone, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa progesterone với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Bảo quản ở 2 -‑8 °C. - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 336 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin | Test | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng Prolactin trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤1.0 µIU/mL - Ngưỡng đo trên ≥10000 µIU/mL -Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 700,00 |
| 337 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Prolactin | mL | Chất kiểm chuẩn Prolactin - Là hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa đông khô chứa prolacitn tái tổ hợp, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. - Prolactin với hai khoảng nồng độ - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Tương thích với hóa chất định lượng prolactin - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 338 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone | Test | Hóa chất xét nghiệm Testosterone trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.025 ng/mL ‑ Ngưỡng đo trên ≥15.0 ng/mL Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C. Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 1.800,00 |
| 339 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Testosterone | mL | Chất kiểm chuẩn Testosterone - Là huyết thanh người đông khô chứa testosterone với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng nội tiết tố sinh dục Testosterone trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Testosterone với hai khoảng nồng độ  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 340 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG+β | Test | Hoá chất xét nghiệm định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hoá phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HCG đánh dấu phức hợp ruthenium -Ngưỡng đo dưới: ≤0.100 mlU/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 10000 mlU/mL - Điều kiện bảo quản: 2-8°C;  Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 500,00 |
| 341 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCG+β | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β băng phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tư động Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng HCG+β và thiết bị - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 342 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH | Test | Hóa chất xét nghiệm PTH phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch công nghệ điện hóa phát quang. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium  Ngưỡng đo dưới: ≤ 1.2 pg/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 5000 pg/mL  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 2.500,00 |
| 343 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PTH | mL | Dung dịch kiểm chuẩn PTH  - Là huyết thanh người đông khô chứa PTH tổng hợp với hai khoảng nồng độ, để chuẩn xét nghiệm định lượng PTH nguyên vẹn bằng phương pháp điện hóa phát quang Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PTH - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 344 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng 25‑hydroxyvitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử tiền xử lý 1; Thuốc thử tiền xử lý 2; Vi hạt phủ Streptavidin; Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium, Vitamin D (25‑OH) đánh dấu biotin. Ngưỡng đo dưới: ≤3.00 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 120 ng/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 27 phút - Hoặc tương đương | 500,00 |
| 345 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng 25‑hydroxyvitamin D toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa 25‑OH vitamin D3 với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng Vitamin D bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 346 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-CCP | Test | Hóa chất xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤7 U/mL - Ngưỡng đo trên ≥500 U/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 7 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 347 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti CCP | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti‑CCP trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm Anti-CCP bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 348 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine | Test | Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan, thận, phổi và tủy xương được điều trị cyclosporine.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cyclosporine đánh dấu biotin, Cyclosporine đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 30.0 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 ng/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Bảo quản: 2-8 °C. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 349 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyclosporine bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa cyclosporine với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine - Hoặc tương đương | 6,00 |
| 350 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus | Test | Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị tacrolimus.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin, tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium  - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.5 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 40 ng/mL Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 351 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa tacrolimus với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus - Hoặc tương đương | 6,00 |
| 352 | Dung dịch tiền xử lý mẫu của xét nghiệm cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus | mL | Hóa chất dùng trong chẩn đoán in vitro được dùng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử, được sử dụng để tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus từ mẫu để xác định nồng độ chất phân tích. - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 150,00 |
| 353 | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch định lượng cyclosporine và tacrolimus | mL | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus  - Là mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Mẫu chứng 1 ▪ Mẫu chứng 2 ▪ Mẫu chứng 3 Bảo quản và độ ổn định Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 45,00 |
| 354 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng everolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị everolimus.  Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng everolimus đánh dấu biotin, Dẫn xuất everolimus đánh dấu phức hợp ruthenium  - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.5 ng/mL - Ngưỡng đo trên: ≥ 30.0 ng/mL - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 355 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Everolimus | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Everolimus trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa Everolimus với hai khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Everolimus - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 356 | Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch - Là dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm (Prolactin II, Cortisol, HCG, P1NP toàn phần, Troponin T, Myoglobin, Digitoxin, proBNP II, CEA, AFP, AFP toàn phần, PSA toàn phần, PSA CA 15-3, CA 125, CA 19-9, CA 72-4, CYFRA 21-1, Ferritin, Anti-HBs, Anti-HBc IgM, Anti-HAV, IgM Toxo, IgG Toxo, IgM Rubella, IgG Rubella, Digoxin, IgE II, Osteocalcin, HCG+ß, ßhCG tự do, PAPP-A, CMV IgG, CMV IgM, PTH, SCC.) - Bảo quản ở 2‑8 °C - Hoặc tương đương | 512,00 |
| 357 | Dung dịch rửa điện cực | mL | Dung dịch rửa ISE  - là một dung dịch vệ sinh có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn, dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide, sodium hypochloride, Dung dịch natri hydroxide, natri hypochlorite - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 358 | Dung dịch rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch  Dùng để rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. - Điều kiện bảo quản: 15-25°C - Hoặc tương đương | 1.240.000,00 |
| 359 | Dung dịch mồi phản ứng và rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch rửa hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thuốc thử:Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy - Bảo quản ở 15 - 25⁰C. - Hoặc tương đương | 340.000,00 |
| 360 | Dung dịch rửa loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu | mL | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản; pH ≥ 7,0. Bảo quản ở 15‑25 °C. Bảo quản tránh ánh sáng. - Hoặc tương đương | 240.000,00 |
| 361 | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch - Là dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang, được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm và với tất cả các lô thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Dùng để rửa kim thuốc thử sau khi kết thúc công việc chạy mẫu; khi thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm Dung dịch rửa kim thuốc thử KOH - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 1.680,00 |
| 362 | Bộ cốc và đầu côn phản ứng | Hộp | Cốc và đầu hút bệnh phẩm dùng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang. - Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần - Bảo quản ở 15‑25 °C - Hoặc tương đương | 30,00 |
| 363 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Test | Thuốc thử dùng để định lượng TSH (Thyroid- Stimulating Hormone) trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤0.005 µIU/mL - Ngưỡng đo trên ≥100 µIU/mL Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. - Hoặc tương đương | 14.400,00 |
| 364 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH | mL | Dung dịch kiểm chuẩn TSH  - Là một hỗn hợp huyết thanh chuẩn gồm 2 nồng độ khác nhau, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.  -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng TSH - Hoặc tương đương | 31,20 |
| 365 | Hóa chất xét nghiệm định lượng T3 | Test | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium, T3 đánh dấu biotin Ngưỡng đo dưới: ≤0.3 nmol/L - Ngưỡng đo trên: ≥10 nmol/L Hóa chất ổn định trên hệ thống sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C.  - Hoặc tương đương | 10.800,00 |
| 366 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T3 | mL | Chất kiểm chuẩn T3 - Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với 2 khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng T3 bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng T3 - Hoặc tương đương | 32,00 |
| 367 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 | Test | Hóa chất định lượng FT4 phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh.  - Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium, T4 đánh dấu biotin - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. Hoặc tương đương | 14.400,00 |
| 368 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng FT4 , gồm 2 khoảng nồng độ  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng FT4  - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 369 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TG | Test | Hóa chất xét nghiệm TG phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.04 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 500 ng/mL -Điều kiện bảo quản: 2-8°C -Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 370 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TG | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Thyroglobulin Thành phần: Huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C -Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng TG - Hoặc tương đương | 32,00 |
| 371 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TG | Test | Hóa chất định lượng Anti-Tg phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Định lượng kháng thể kháng Tg được dùng hỗ trợ phát hiện bệnh tuyến giáp tự miễn. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Tg đánh dấu biotin (người), Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 372 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TG | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Anti‑Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TG - Hoặc tương đương | 48,00 |
| 373 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO | Test | Hóa chất định lượng Anti-TPO phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người, hỗ trợ chẩn đoán bệnh tuyến giáp tự miễn. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium, TPO đánh dấu biotin  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 374 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TPO | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Anti‑TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phân hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TPO với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2 -‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 375 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TSHR | Test | - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Định lượng kháng thể kháng thụ thể TSH được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt bệnh Graves. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 376 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TSHR | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti TSHR) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phân tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TSHR - Hoặc tương đương | 48,00 |
| 377 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm định lượng Anti - TPO, TRAb và Anti-Tg | mL | Chất kiểm chuẩn ThyroAb, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Anti‑TSHR, Anti‑TPO, và Anti-Tg phương pháp điện hóa phát quang. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 192,00 |
| 378 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT | Test | Hóa chất xét nghiệm PCT phương pháp điện hóa phát quang Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium \* Mẫu chuẩn 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 0,10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \*Mẫu chuẩn 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 54 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \* Mẫu chứng 1 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 0,50 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. \* Mẫu chứng 2 (đông khô): PCT (tái tổ hợp) khoảng ≥ 10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 19.200,00 |
| 379 | Hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 | Test | Hóa chất xét nghiệm IL-6 phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng Interleukin‑6 (IL‑6) trong huyết thanh và huyết tương.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IL‑6 đánh dấu phức hợp ruthenium, Kháng thể đơn dòng kháng IL‑6 đánh dấu biotin - Ngưỡng đo dưới: ≤ 1,5 - Ngưỡng đo trên ≥ 5000 pg/mL - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 380 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng IL-6 | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng IL-6 trên máy miễn dịch tự động, Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa IL-6 tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng IL-6 - Hoặc tương đương | 48,00 |
| 381 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng N‑terminal pro B‑type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.  Ngưỡng đo dưới ≤ 0.6 pmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 4130 pmol/L Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng NT‑proBNP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NT‑proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 8.400,00 |
| 382 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng proBNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT‑proBNP tổng hợp với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 383 | Hóa chất kiểm tra chất lượng chung cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng gồm: CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin-STAT, proBNP, proBNP STAT và GDF‑15. Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ bình thường và bệnh lý.  Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 192,00 |
| 384 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T | Test | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” Nguyên lý xét nghiệm: nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium  Bảo quản ở 2‑8 °C. Không trữ đông Hoặc tương đương | 44.400,00 |
| 385 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin T | mL | - Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn Troponin T hs là huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 386 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA | Test | Hóa chất định lượng CEA phương pháp điện hóa phát quang - Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử- dung dịch tham gia xét nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 7.500,00 |
| 387 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA | mL | Dung dịch kiểm chuẩn CEA, gồm 2 mức nồng độ - Công dụng/Đặc tính: là hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CEA phương pháp điện hóa phát quang. Các mẫu chuẩn ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hóa chất định lượng CEA bằng phương pháp điện hóa phát quang - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 388 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3  - Công dụng/đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15‑3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản: 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 2.100,00 |
| 389 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh người sẵn sàng sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 390 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 phương pháp điện hóa phát quang - Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19‑9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 6.000,00 |
| 391 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9 | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai khoảng nồng độ.  Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hpoas chất định lượng CA 19-9  - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 392 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 | Test | Hóa chất định lượng CA 125 phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người và đo CA 125 theo trình tự thời gian để hỗ trợ theo dõi tình trạng ung thư của bệnh nhân. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm:Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 393 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125 | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người Bảo quản ở 2‑8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125  - Hoặc tương đương | 28,00 |
| 394 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 | Test | Hóa chất xét nghiệm CA 72-4 phương pháp điện hóa phát quang Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium  - Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 9.000,00 |
| 395 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 72-4 | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 396 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm PSA phương pháp điện hóa phát quang - Xét nghiệm này dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium  Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 5.100,00 |
| 397 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | mL | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần  - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 398 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1 | Test | Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 phương pháp điện hóa phát quang -Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2 -‑8 °C. - Hoặc tương đương | 10.500,00 |
| 399 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần tối thiểu là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người) với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 - Hoặc tương đương | 32,00 |
| 400 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE | Test | Công dụng/đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium  - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.075 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 300 ng/mL - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 401 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NSE | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần tối thiểu gồm hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng NSE  - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 402 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4 | Test | Công dụng/Đặc tính: \*Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người. \*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium Ngưỡng đo dưới: ≤ 15 pmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1500 pmol/L \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 403 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4 | mL | Công dụng/Đặc tính: Chất kiểm chuẩn HE4 là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. \*Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 404 | Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng HE4 | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HE4 trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 405 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm AFP, CEA, CA 72-4, Cyfra 21-1, PSA toàn phần, PSA tự do, CA 15-3, CA 12-5, CA 19-9, Cyfra 21-1 bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động. Thành phân tối thiểu là huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ khác nhau Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 300,00 |
| 406 | Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide | Test | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng C‑peptide trong huyết thanh và huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng C‑peptide đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng C‑peptide đánh dấu phức hợp ruthenium. Đối với mẫu: Huyết thanh và huyết tương: Ngưỡng đo dưới ≤0.003 nmol/L - Ngưỡng đo trên ≥13.3 nmol/L.  Đối với mẫu: Nước tiểu: Ngưỡng đo dưới ≤0.030 nmol/L - Ngưỡng đo trên ≥133 nmol/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 407 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-Peptide | mL | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C‑Peptide trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch  Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa C‑peptide ở 2 khoảng nồng độ Điều kiện bảo quản: 2‑8 °C Tương thích với hóa chất định lượng C-Peptide bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 408 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm: ACTH, C- Peptide, hGH, IL-6, Insulin, PLGF, SFLT-1 bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ tổng hợp huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‑8 °C.  - Hoặc tương đương | 132,00 |
| 409 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol | Test | Hóa chất xét nghiệm Cortisol phương pháp điện hóa phát quang - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, Dẫn xuất cortisol, đánh dấu phức hợp ruthenium - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 1.800,00 |
| 410 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang định lượng Cortisol bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động  Thành phần tối thiểu huyết thanh người đông khô chứa cortisol với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-8 °C.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 411 | Hóa chất xét nghiệm định lượng ßhCG tự do | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng βhCG tự do (tiểu đơn vị β tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng βhCG đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng βhCG tự do (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.3 IU/L - Ngưỡng đo trên ≥ 190 IU/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 600,00 |
| 412 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCG beta tự do | mL | Chất kiểm chuẩn Free βhCG, gồm 2 mức nồng độ - Đặc tính: là huyết thanh người đông khô chứa free βhCG tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ, dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng free βhCG trên máy xét nghiệm miễn dịch phương pháp điện hóa phát quang. - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 413 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người, bằng phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 8 mIU/L - Ngưỡng đo trên ≥ 9300 mIU/L  Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút Hoặc tương đương | 600,00 |
| 414 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PAPP-A | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A, bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu là huyết thanh người đông khô chứa PAPP-A với 2 khoảng nồng độ Bảo quản ở 2-8 °C.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 415 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PAPP-A và βhCG tự do, bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hộp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C.  - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 416 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm cho các xét nghiệm Vitamin B12, Ferritin, P1NP, Vitamin D | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm tối thiểu gồm: Vitamin B12, Ferritin, Folate, Calcitonin, PTH bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‑8 °C.  Phù hợp với hóa chất các xét nghiệm định lượng Vitamin B12, Ferritin, Folate, Calcitonin, PTH bằng phương pháp điện hóa phát quang, - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 417 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Everolimus | mL | Hóa chất kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Everolimus bằng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu lấy từ máu người với 3 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‑8 °C.  - Hoặc tương đương | 45,00 |
| 418 | Dung dịch pha loãng các xét nghiệm miễn dịch loại 2 | mL | Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch - Là dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm (Prolactin II, Cortisol, HCG, P1NP toàn phần, Troponin T, Myoglobin, Digitoxin, proBNP II, CEA, AFP, AFP toàn phần, PSA toàn phần, PSA CA 15-3, CA 125, CA 19-9, CA 72-4, CYFRA 21-1, Ferritin, Anti-HBs, Anti-HBc IgM, Anti-HAV, IgM Toxo, IgG Toxo, IgM Rubella, IgG Rubella, Digoxin, IgE II, Osteocalcin, HCG+ß, ßhCG tự do, PAPP-A, CMV IgG, CMV IgM, PTH, SCC.) - Bảo quản ở 2‑8 °C - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 419 | Dung dịch mồi phản ứng và rửa buồng đo cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Hóa chất dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa, phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động Dung dịch được sử dụng để thực hiện các việc sau: ▪ Phục hồi điện cực ▪ Vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử ▪ Rửa vi hạt phủ streptavidin ▪ Phát tín hiệu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm Đệm phosphate; tripropylaminL; chất tẩy; pH ≥ 6,8. - Bảo quản ở 15‑25 °C. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 21 ngày Hoặc tương đương | 768.000,00 |
| 420 | Dung dịch rửa loại bỏ chất gây nhiễu tín hiệu | mL | Hóa chất dung dịch rửa để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu, dùng trong phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản.  Sẵn sàng sử dụng. Bảo quản: 15‑25°C, tránh ánh sáng. Ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. - Hoặc tương đương | 864.000,00 |
| 421 | Cóng đo và đầu côn phản ứng | Cái | Đầu tip hút mẫu và cốc đựng mẫu sử dụng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang, sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Đầu tip hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần. -Bảo quản 15-25 °C.  - Hoặc tương đương | 635.040,00 |
| 422 | Dung dịch có tính Acid để rửa cóng phản ứng | mL | Hóa chất dung dịch có tính acid dùng để rửa cóng phản ứng cho máy sinh hóa tự động .  Thành phần tối thiểu: Acid citric monohydrate; đệm; chất tẩy Sẵn sàng sử dụng. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày Tương thích với hóa chất xét nghiệm sinh hóa và thiết bị - Hoặc tương đương | 28.800,00 |
| 423 | Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) có trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo(LOQ): ≤ 0,42 ng/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,28 ng/dL - Khoảng đo  - Thành phần: Tối thiếu gồm các thành phần: anti-T4 phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T4 đánh dấu acrridinium trong dung dịch đệm - Diều kiện bảo quản : 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 24.000,00 |
| 424 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,5 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,04 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-AFP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-AFP (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 14.400,00 |
| 425 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để dịnh lượng alpha-fetoprotein (AFP); - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng AFP - Hoặc tương đương | 108,00 |
| 426 | Hóa chất xét nghiệm định lượng B12 | Test | Xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 148 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 109 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Yếu tố nội phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp B12 có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Xét nghiệm này tuyến tính trong khoảng đo: Ngưỡng đo dưới ≤ 148 pg/mL- Ngưỡng đo trên ≥2000 pg/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 427 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B12 | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm yéu tố nội miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: cyanocobalamin trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng B12 - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 428 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total β-hCG | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (b-hCG) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 2,30 mlU/mL (lU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 10 mlU/mL (lU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b-hCG ( kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong đệm; Anti-b-hCG ( kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 6.000,00 |
| 429 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β-hCG | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (b-hCG) trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: làm từ huyết thanh người. gồm 6 nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Total β-hCG - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 430 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol | Test | xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh hay huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum: ≤ 1,0 μg/dL Urine:≤1,0 μg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum: ≤ 0,7 μg/dL Urine:≤ 0,3 μg/dL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp cortisol có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.000,00 |
| 431 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn từ A-F có thành phần huyết thanh người, mẫu chuẩn từ B - F có thành phần cortisol tinh sạch. - Điều kiện bảo quản: chưa mở nắp (-10°C hoặc thấp hơn), Đã mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 432 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 1,98 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,04 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Anti-Ferritin (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 433 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: làm từ huyết thanh người. gồm 6 nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin  - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 434 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate | Test | Xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 2,2 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,4 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Protein gắn với anti-Folate bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với Folate Binding Protein; Acid Pteroic gắn chất kết hợp có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 435 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh và huyết tương và tế bào hồng cầu - Điều kiện bảo quản: 2 đến 10°C hoặc thấp hơn Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Folate - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 436 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Folate | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương người và tế bào hồng cầu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: có thành phần pteroylglutamic acid (PGA) trong dung dịch đệm. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 96,00 |
| 437 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroxine tự do | mL | hóa chất chuẩn xét nghiệm miên dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: tối thiểu gồm 6 nồng độ được làm từ huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 - Hoặc tương đương | 108,00 |
| 438 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Troponin-I | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: phức hợp troponin IC tim tái tổ hợp trong đệm phosphate - Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp (-10°C hoặc thấp hơn), đã mở nắp (2 đến 8°C) - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 439 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone | Test | xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤0,5 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤0,2 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Phức hợp kháng thể kháng fluorescein gắn fluorescein-progesterone phủ vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp kháng thể kháng progesterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 440 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: có thành phần progesterone được điều chế trong huyết thanh người. - Điều kiện bảo quản: chưa mở nắp (-10°C hoặc thấp hơn), Đã mở nắp (2 đến 8°C)  Tương thích với hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng progesterone - Hoặc tương đương | 18,00 |
| 441 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,0083 plU/mL (mlU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,0036 pIU/mL (mlU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b TSH (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 442 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon kích thích tuyến giáp | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TSH (tái tổ hợp) được điều chế trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng TSH - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 443 | Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) - Ngưỡng đo (LOQ):≤ ng/mL (8,8 nmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3,5 ng/mL (8,8 nmol/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-vitamin D IgG (dơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 400,00 |
| 444 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: có các nồng độ 25-OH vitamin D khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D  - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 445 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PIVKA-II | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PlVKA-II trong huyết thanh và huyết tương - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II - Hoặc tương đương | 54,00 |
| 446 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng PIVKA-II | mL | Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 96,00 |
| 447 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA-II | Test | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp gồm kháng thể kháng prothrombin đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 3.02 mAU/mL - Ngưỡng đo dưới ≤7.60 mAU/mL - Ngưỡng đo trên ≥  30 000.00 mAU/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 448 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-CCP | Test | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Anti- CCP - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 449 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Anti-CCP | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 84,00 |
| 450 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-CCP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hóa dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể chuột kháng IgG ở người chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.3 U/mL - Ngưỡng đo dưới ≤0.5 U/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 195.6 U/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.800,00 |
| 451 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: chứa SCC Ag ( từ người) được chuẩn bị trong đệm borate với chất ổn định protein (từ bò). - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy SCC - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 452 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng SCC | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 453 | Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,1 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,1 ng/mL - Ngưỡng đo dưới ≤0.1ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 70.0 ng/mL. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể kháng kháng nguyên SCC có đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.000,00 |
| 454 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng Tacrolimus trong máu toàn phần - Thành phần: được điều chế với máu toàn phần người đã được xử lý, gồm 6 lọ có chưa tacrolimus với các nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus  - Hoặc tương đương | 126,00 |
| 455 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần, được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-tacrolimus phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.7 nmol/L - Ngưỡng đo dưới ≤2.5 nmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 37.3 nmol/L - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.400,00 |
| 456 | Hoá chất dùng để tách tacrolimus ra khỏi mẫu máu toàn phần | mL | Hóa chất được sử dụng để chiết tách tacrolimus từ các mẫu bệnh phẩm là máu toàn phần người, mẫu chứng và mẫu chuẩn tacrolimus), được thực hiện trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng tacrolimus bằng phương pháp vi hạt hóa phát quang - Hoặc tương đương | 285,60 |
| 457 | Dung dịch rửa cho kỹ thuật miễn dịch | mL | dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng trong quy trình đo của xét nghiệm miễn dịch vi hoạt hóa phát quang Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: natri hydroxit  Điều kiện bảo quản: 2°C đến 30°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 136.500,00 |
| 458 | Dung dịch tiền xúc tác | mL | dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt trong quy trình xét nghiệm miễn dịch vi hoạt hóa phát quang trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần:hydrogen peroxide  Điều kiện bảo quản: 2°C đến 8°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 156.000,00 |
| 459 | Nước rửa sử dụng trên máy | mL | Dung dịch nước rửa có chứa nước muối đệm phosphate và các chất kháng khuẩn dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch Điều kiện bảo quản: 15°C đến 30°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 480.000,00 |
| 460 | Nước rửa kim | mL | Nước rửa kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: thành phần huyết tương người đã vôi hóa lại. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật và ProClin 300. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hệ thống hóa chất thuốc thử xét nghiệm và thiết bị Hoặc tương đương | 381,60 |
| 461 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Total T3 | Test | Hóa chất định lượng T3 toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch vi hạt hóa phát quang, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng LOQ: ≤0.08 nmol/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤0,5 nmol/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-T3 phủ vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 13.000,00 |
| 462 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần | mL | Hóa chất sử dụng làm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp vi hoạt hóa phát quang. - Tương thích với hóa chất định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) bằng phương pháp vi hoạt hóa phát quang - Hoặc tương đương | 108,00 |
| 463 | Hóa chất xét nghiệm định lượng NT- proBNP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng in vitro NT proBNP trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể đơn dòng kháng NT proBNP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp NT proBNP có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm. - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 7.9 pg/mL - Ngưỡng đo dưới ≤ 8.3 pg/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 35 000.0 pg/mL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 464 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin BCG | Test | Định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hoá tự động Ngưỡng đo dưới ≤0.4 g/dL - Ngưỡng đo trên ≥10.5 g/dL Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0.1 g/dl ngưỡng đo: LoQ ≤ 0.4g/dl Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 6.500,00 |
| 465 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase | Test | Xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ); ≤ 5 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD); ≤ 2 U/L - Ngưỡng đo dưới:≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên ≥3899 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần b-NADH, Lactate dehydrogenase, L-Alanine, a-Ketoglutaric acid, L-Alanine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 54.000,00 |
| 466 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ammonia | Test | Hoá chất định lượng ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 23 pg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 15 pg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần; TRIS buffer, a-ketog!utarate, NADH, GLDH, LDH; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 467 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Ammonia | mL | Hóa chất hiệu chứng Xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Ammonia - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 468 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase | Test | Xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 4 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-chloro-4-nitrophenyl-a-Dmaltotrioside, Sodium chloride. Calcium acetate. Potassium thiocyanate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 4.000,00 |
| 469 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase | Test | Hoá chất đo hoạt độ aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 3 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo dưới: ≤3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 4202 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  β-NADH, Malate Dehydrogenase, Lactate Dehydrogenase, L-Aspartatea-Ketoglutarate, L-Aspartate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 54.000,00 |
| 470 | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp | Test | Hoá chất định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa ttự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,1 mg/dL (1,7 pmol/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0.1 mg/dL (1,7 umol/L) - thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulfamic acid; 2, 4-dichloroaniline. Sodium nitrite, HCl - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 471 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium | Test | Hoá chất định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,0 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,3 mg/dL - thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: arsenazo-III dye, sodium acetate - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Hoặc tương đương | 4.000,00 |
| 472 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol | Test | Hóa chất Xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol Oxidase, Cholesterol Esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrinc - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 20.000,00 |
| 473 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine | Test | Xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum; ≤ 0,20 mg/dL Urine: ≤ 5,00 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum: ≤ 0,06 mg/dL Urine; ≤ 2,07 mg/dL - Đối với mẫu huyết tương/huyết thanh: Ngưỡng đo dưới ≤0.20 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥ 37.00 mg/dL, đối với mẫu nước tiểu: Ngưỡng đo dưới ≤5.00 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥740.00 mg/dL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide. Picric acid - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Hoặc tương đương | 60.000,00 |
| 474 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ethanol | Test | Định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu người. Thuốc thử: tối thiểu gồm các thành phần: đệm ADH, NAD.  - Ngưỡng đo (LOQ): 2,5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,5 mg/dL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 1.000,00 |
| 475 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng Ethanol | mL | Mẫu chuẩn để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol, sử dụng để định lượng ethanol (ethyl alcohol hoặc alcohol) trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương người Bộ mẫu chuẩn gồm: Mẫu âm tính, Mẫu có nồng độ ≥100 mg/dL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm để định lượng Ethanol Hoặc tương đương | 18,00 |
| 476 | Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm để định lượng Ethanol | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm Ethanol để định lượng ethanol trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương.với 2 nồng độ khác nhau, thấp và cao. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Hoặc tương đương | 30,00 |
| 477 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase | Test | Hóa chất xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) Công dụng/ đặc tính: để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ); ≤ 3,3 U/L - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine, carboxy-4-nitroanilide, ammonium salt - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 19.200,00 |
| 478 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose | Test | Xét nghiệm Glucose định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF); sử dụng cho may Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 2,25 mg/dL Urine/CSF: ≤ 0,86 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤0,55 mg/dL Urine/CSF: ≤ 0,40 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP 2Na, NAD. G-6-PDH, Hexokinase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 48.000,00 |
| 479 | Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải đồ | Test | Hóa chất dùng để định lượng sodium (Na), potassium (K), và chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 30°C. - Hoặc tương đương | 37.400,00 |
| 480 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt | Test | Hoá chất định lượng sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp đo màu trực tiếp không khử protein Thành phần thuốc thử:Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm, Guanidine hydrochloride, Thiourea, Ferene-S, Ascorbic acid - Ngưỡng đo dưới ≤5 μg/dL - Ngưỡng đo trên ≥ 1000 μg/dL (≤0.9 đến ≥ 179.0 μmol/L) - LOD: ≤4 μg/dL (0.7 μmol/L)  - LOQ: ≤ 4 μg/dL (0.7 μmol/L) g/dL: - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 6.900,00 |
| 481 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase | Test | Hoá chất định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần thuốc thử : tối thiểu gồm: Diethanolamine, L-Lithium lactate, β-NAD - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤15 U/L  - Ngưỡng đo: LOQ ≤ 25 U/L  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 482 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactic Acid | Test | Hoá chất định lượng acid lactic trong huyết tương người.  Thuốc thử gồm: Tối thiểu các thành phần: Lactate oxidase, Peroxidase  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.2 mg/dL (0.02 mmol/L)  - Ngưỡng đo: LOQ: ≤ 1.5 mg/dL (≤ 0.17 mmol/L) mg/dL - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.000,00 |
| 483 | Hóa chất xét nghiệm định lượng trực tiếp LDL | Test | Hoá chất định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; Ascorbic acid oxidase, Dung dich dem MES - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 15.080,00 |
| 484 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Magnesium | Test | Hoá chất định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.  Thành phần thuốc thử: tối thiểu gồm các thành phần Isocitrate dehydrogenase, Muối D-Isocitrate potassium, NADP.  - Ngưỡng phát hiện: LOD: Serum/Plasma: ≥ 0.11 mg/dL (0.05 mmol/L) Urine: ≤ 0.25 mg/dL (0.10 mmol/L)  -Ngưỡng đo: LOQ: Serum/Plasma: ≤ 0.17 mg/dL, (0.07 mmol/L) Urine:≤ 1.68 mg/dL (0.69 mmol/L) - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.440,00 |
| 485 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin | Test | Hoá chất để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,3 pg/mL (mg/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,4 pg/mL (mg/L) - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium chloride. Sodium hydroxide. Antihuman albumin antibody, Sodium chloride. Hydrochloric acid - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.280,00 |
| 486 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Microalbumin | mL | Hóa chất chuẩn Xét nghiệm Microaibumin để định lượng albumin trong nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: - thành phần tối thiểu albumin huyết thanh người với 5 mức nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 487 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần | Test | Định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương người.  Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Potassium Tartrate, Sodium Hydroxide, Potassium Iodide, Copper Sulfate.  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.1 g/dL (1 g/L) - Ngưỡng đo: LOQ ≤0.76 g/dL (7.6 g/L) - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 8.000,00 |
| 488 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglyceride | Test | Hoá chất Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP, Mg2+, 4-aminoantipyrine, 4- chlorophenol, Peroxidase , Lipoprotein lipase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 40.000,00 |
| 489 | Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao | Test | Thuốc thử để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết tương hay huyết thanh, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Cholesterol, Cholesterol esterase, 4-aminoantipyrine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 14.000,00 |
| 490 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen | Test | Thuốc thử để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyet tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ); Serum/Plasma: ≤ 3 mg/dL Urine: ≤ 40,0 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 2 mg/dL Urine: ≤ 20 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH, a-Ketoglutaric Acid, Urease, GLD, Adenosine Diphosphate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 60.000,00 |
| 491 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Acid | Test | Thuốc thử để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 0,22 mg/dL Urine: ≤ 2,20 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 0,1 mg/dL Urine: ≤ 0,2 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:ascorbic oxidase, HMMPS, 4-aminoantipyrine, peroxidase, and uricase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 492 | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu hoặc dịch não tủy | Test | Thuốc thử định lượng protein trong nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. -Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 2.6 mg/dL (26 mg/L)  - Ngưỡng định lượng: LOQ ≤ 6.75 mg/dL (67.5 mg/L) Urine:  mg/dL and mg/L - Ngưỡng đo dưới ≤6.8 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥ 200.0 mg/dL - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần Dung dịch đệm Carbonate, Natri Clorua, Benzethonium Chlorid.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 400,00 |
| 493 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Vancomycin | Test | Thuốc thử để định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,4pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,6 pg/mL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Anti vancomycin, Vi hạt phủ Vancomycin - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 400,00 |
| 494 | Dung dịch acid để rửa kim hút | mL | Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, và được dùng kết hợp với tính năng SmartWash để giảm nhiễm chéo giữa các Xét nghiệm; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Hoặc tương đương | 11.300,00 |
| 495 | Dung dịch tham chiếu chạy xét nghiệm điện giải | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm điện giải đồ trên hệ thống phân tích sinh hóa. Tương thích với hoá chất phân tích điện giải đồ  Hoặc tương đương | 97.500,00 |
| 496 | Dung dịch rửa có tính acid cho cóng phản ứng | mL | Dung dịch rửa có tính acid dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, hỗ trợ cho xét nghiệm sinh hóa Thành phần tối thiểu gồm: citric acid monohydrate, oxalic acid dihydrate, polyethylene glycol, Methanol, Monochloro acetic acid. Dung dịch hóa chất đã sẵn sàng sử dụng Điều kiện bảo quản: 15-30 độ C -Tương thích với các hoá chất trên hệ thống và thiết bị Hoặc tương đương. | 36.000,00 |
| 497 | Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng | mL | Dung dịch có tính kiềm dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, hỗ trợ cho xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOCl, NaOH, KOH  Bảo quản ở: 15 đến 30°C -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị Hoặc tương đương | 54.000,00 |
| 498 | Dung dịch chạy máy A | mL | Dung dịch được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-aminoethanol; Sodium acetate; 3-methyl- 3-methoxybutanol; Diethylene glycol monoethyl ether; Polyoxyethylene polyoxypropylene Polyoxyethylene blockpolymer; Polyoxyalkylene ether; Polyoxyethylene ether; Citric acid - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị - Hoặc tương đương | 16.950,00 |
| 499 | Dung dịch chạy máy B | mL | Dung dịch được dùng trong quy trình bảo dưỡng hằng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm thực hiện; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonylphenol ethoxylate. Sodium hydroxide - Điều kiện bảo quản; 15 đến 30°C -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống và thiết bị - Hoặc tương đương | 13.560,00 |
| 500 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin | Test | Thuốc thử được dùng để lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 5 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 4 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng transferrin người từ huyết thanh dê - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 1.600,00 |
| 501 | Dung dịch bảo dưỡng | mL | Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng tự động hằng ngày va trong một số quy trình kiểm tra thực hiện trên máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch khử khuẩn bồn nước được dùng để phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Lyophilized Cleaning Solution. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C -Tương thích với các hoá chất xét nghiệm trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 6.678,00 |
| 502 | Hoá chất chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid | mL | Chất chuẩn chung để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa. Chất phân tích tối thiểu gồm: Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với các hoá chất xét nghiệm định lượng các thành phần tương ứng như trên trên hệ thốngthiết bị - Hoặc tương đương | 69,60 |
| 503 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin | mL | Hóa chất chuẩn Xét nghiệm Bilirubin, sử dụng cho máy Xét nghiệm sinh hóa tự động. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hoá chất xét nghiệm định lượng các thành phần Bilirubin trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 90,00 |
| 504 | Hoá chất chuẩn các xét nghiệm Cholinesterase, Creatinine (Enzymatic), Dibucaine CHE, HBDH, Lithium, và Pancreatic Amylase | mL | Hoá chất tạo đường chuẩn các xét nghiệm Cholinesterase, Creatinine (Enzymatic), Dibucaine CHE, HBDH, Lithium, và Pancreatic Amylase. Hoặc tương đương | 24,00 |
| 505 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl trong huyết thanh | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh. - Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp (15 đến 30°C), đã mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất xét nghiệm Na, K, Cl trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 116,00 |
| 506 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl trong nước tiểu | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu nước tiểu - Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp (15 đến 30°C), đã mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất xét nghiệm Na, K, Cl trên hệ thống thiết bị - Hoặc tương đương | 58,00 |
| 507 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn là dung dịch có thành phần protetin người, gồm 5 mức nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  Tương thích với hoá chất định lượng protein nước tiểu /dịch não tuỷ trên hệ thống thiết bị  - Hoặc tương đương | 15,00 |
| 508 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apo A1, Apo B, Direct LDL và Ultra HDL | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Direct Low Density Lipoprotein (Direct LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (Ultra HDL).  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mẫu chuẩn đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người. Tương thích với hoá chất định lượng các chỉ số sinh hoá tương ứng  - Hoặc tương đương | 18,00 |
| 509 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần người đã xử lý, và cyclosporin với 6 mức nồng độ khác nhau. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Tương thích với hóa chất định lượng Cyclosporin - Hoặc tương đương | 94,50 |
| 510 | Hóa chất xét nghiệm định lượng cyclosporine | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Anti-cyclosporine; chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 5.9 ng/mL - Ngưỡng đo: ≤ LoQ 18,0 ng/mL Ngưỡng đo dưới: ≤ 18.0 - Ngưỡng đo trên:≥ 1500.0 ng/mL. - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương dương | 1.200,00 |
| 511 | Hoá chất dùng để tách cyclosporine trong máu toàn phần | mL | Hoá chất dùng để tách cyclosporine ra khỏi mẫu (mẫu máu toàn phần ở người, mẫu chứng và mẫu chuẩn Cyclosporine). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất hoạt động bề mặt trong nước, dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C Tương thích với hóa chất định lượng Cysclosporin - Hoặc tương đương | 343,80 |
| 512 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sắt | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Iron trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: được điều chế từ chất nền có thành phần người, có chứa các thông số sau: albumin, canxi, cholesterol, creatinine, glucose, iron, lactic acid, magie, phospho, protein toàn phần (albumin có nguồn gốc từ người), triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid. - Điều kiện bảo quản: chưa mở nắp (2 đến 8°C) Tương thích với hóa chất định lượng sắt  Hoặc tương đương | 90,00 |
| 513 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định lượng Pepsinogen I | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để kiểm soát độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa pepsinogen I (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C Hoặc tương đương | 144,00 |
| 514 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen I | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương.  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng PG I người, phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO, Chất kết hợp kháng thể kháng PG I người có đánh dấu acridinium, Dung dịch pha loãng mẫu chứa Đệm MOPSO. - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0,3ng/mL,  - Ngưỡng đo: LoQ ≤ 0,6ng/mL  - Ngưỡng đo dưới ≤0.6 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥200.0 ng/mL.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 515 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen II | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương.  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng PG II người, phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm, Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người có đánh dấu acridinium, Dung dịch pha loãng mẫu . - Ngưỡng phát hiện: LoD ≤ 0,1ng/mL,  - Ngưỡng đo: LoQ ≤ 0,6ng/mL  - Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.6 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 100.0 ng/mL.  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 516 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương - Ngưỡng đo (LOQ):≤ 0,0083 plU/mL (mlU/L) - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,0036 pIU/mL (mlU/L) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-b TSH (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C  - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 517 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ Albumin trong huyết thanh và huyết tương | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤15 - ≥60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG) nM . Thành phần: Tối thiểu gồm những thành phần: Succinate buffer ; Bromocresol green  - Bảo quản: 2-25°C. -LOD ≤ 0,165±0,015 g/L - Hóa chất đậm đặc 1mL sử dụng cho ≥29 test - Hoặc tương đương | 116,00 |
| 518 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ alkaline phosphatase (ALP) trong huyết thanh và huyết tương | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP trên máy sinh hóa tự động; Ngưỡng đo dưới: ≤5 U/L - Ngưỡng đo trên ≥1500 U/L ; đo quang với bước sóng: 410/480 nM  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat , HEDTA ; Kẽm sulfat ; Magnesi acetat   Bảo quản: 2-8°C. - LOD ≤ 2,2±0.2 U/L - Hóa chất đậm đặc 1 mL sử dụng cho ≥15 test - Hoặc tương đương | 240,00 |
| 519 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ aspartateamino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Alanine aminotransferase(ALT) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động; Ngưỡng đo dưới: ≤3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥500U/L ; Thành phần: Tối thiểu gồm: L-Аlanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH.  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - LOD ≤ 2,2± 0,2 U/L - Hóa chất đậm đặc.1 mL sử dung cho ≥13 test - Hoặc tương đương | 4.500,00 |
| 520 | Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu α-Amylase | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ α-Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤10 - Ngưỡng đo trên ≥2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Calcium acetate ; Potassium thiocyanate; CNPG3 Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - Hoặc tương đương | 640,00 |
| 521 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Aspartate (AST) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động. Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên: ≥1000 U/L Thành phần: Tối thiểu gồm: L-aspartate ; 2-Oxoglutarate ; LDH; MDH; NADH  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C -LOD ≤ 1,1±0,1 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1 mL sử dụng cho ≥20 test - Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 522 | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; Ngưỡng đo dưới: 0 μmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 513 μmol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate; Surfactant - Bảo quản: 2-8°C.  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0,22±0,02 μmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥25 test - Hoặc tương đương | 640,00 |
| 523 | Hóa chất xét nghiệm định lượng canxi tổng số trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; Ngưỡng đo dưới: ≤ 1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 5 mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM .  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Arsenazo III, Triton X-100 - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 0,033±0,003 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥58 test - Hoặc tương đương | 232,00 |
| 524 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0,5 mmol/L - Ngưỡng đo trên: ≥18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase;  - Bảo quản: 2–8°C.  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 0.022±0,002 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥52 test - Hoặc tương đương | 900,00 |
| 525 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase) | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK; ngưỡng đo dưới: ≤ 10 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L; bước sóng 340/660 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Immidazole; NADP - Bảo quản: 2–8°C.  - Ngưỡng phát hiện: LOD ≤ 3,3±0,3 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥9 test - Hoặc tương đương | 384,00 |
| 526 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm xác định nồng độ CK-MB trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; Ngưỡng đo dưới: ≤ 10 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm).  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Diadenosine-pentaphosphate; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 5,5±0,5 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥7 test - Hoặc tương đương | 64,00 |
| 527 | Hóa chất hiệu chuẩn thuốc thử CK-MB | mL | Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.  - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở nắp bảo quản ở 2-8°C. - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương | 1,00 |
| 528 | Hóa chất sử dụng để giám sát độ chính xác và độ tin cậy của thuốc thử CK-MB mức 1 | mL | Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương | 2,00 |
| 529 | Hóa chất sử dụng để giám sát độ chính xác và độ tin cậy của thuốc thử CK-MB mức 2 | mL | Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB.  - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Hoặc tương đương | 2,00 |
| 530 | Dung dịch rửa | mL | Dung dịch rửa 1 sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm thành phần hypochlorite - Bảo quản: 2–8°C. - Hoặc tương đương | 1.350,00 |
| 531 | Hóa chất xét nghiệm định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; Ngưỡng đo dưới: ≤ 5 μmol/L - Ngưỡng đo trên ≥2200 μmol/L; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hiđroxit; Axit picric  - Bảo quản: 2–8°C.  - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥11 test - Hoặc tương đương | 6.528,00 |
| 532 | Hóa chát dùng cho xet nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase (GGT) có trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; Ngưỡng đo dưới: ≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1200 U/L; Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 2,2±0,2 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥10 test  - Hoặc tương đương | 1.920,00 |
| 533 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu tán huyết và dịch não tủy người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤0.6 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase. Thành phần: Đệm PIPES, ATP, Hexokinase , G6P-DH - Hoặc tương đương | 5.440,00 |
| 534 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Chlesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0,05 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 4,65 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine; - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 0,0022±0,0002 mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test - Hoặc tương đương | 7.113,60 |
| 535 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL.  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2–8°C. - Phù hợp với hóa chất HDL-Cholesterol.  Hoặc tương đương | 18,00 |
| 536 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phospho vô cơ trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) trên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤0.32 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥6.4 mmol/L; phương pháp: molybdate. Thành phần: Sulphuric acid ; Ammoniumheptamolybdate ; Glycine. - Bảo quản: 2–8°C. - Hoặc tương đương | 320,00 |
| 537 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo màu để định lượng sắt có trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; Ngưỡng đo dưới: ≤ 2 μmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 179 μmol/L; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri (2-pyridyl)-5-triazine;  - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 0,44±0,04 μmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥16 test - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 538 | Hóa chất đệm cho xét nghiệm điện giải | mL | Hóa chất đệm điện giải. Thành phần tối thiểu gồm Triethanolamine - Bảo quản: 15-25°C Hoặc tương đơng | 40.000,00 |
| 539 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải | mL | Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: Na+≥ 160 mmol/L; K+ ≥ 6 mmol/L; Cl- ≥ 120 mmol/L;  - Bảo quản: 2-25°C.  - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương | 800,00 |
| 540 | Hóa chất tham chiếu kiểm tra điện cực Clo | mL | Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua; Bạc clorua Bão hòa Hoặc tương đương | 100,00 |
| 541 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải | mL | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: Na+ ≤ 130 mmol/L; K+ ≤ 3,5 mmol/L; Cl- ≤ 85 mmol/L;  - Bảo quản: 2-25°C.  - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE Hoặc tương đương | 800,00 |
| 542 | Chất chuẩn nước tiểu mức cao/ thấp | mL | Chất chuẩn nước tiểu mức thấp và cao dùng cho xét nghiệm điện giải.  - Thành phần: mức thấp Na+ (Thấp) 55±5 mmol/L, (Cao) 220±20 mmol/L; K+ (Thấp ) 11±1 mmol/L, (Cao) 110±10 mmol/L; Cl- (Thấp) 55±5 mmol/L, (Cao) 198±18 mmol/L; Chất bảo quản - Bảo quản: 2-25°C.  - Chất chuẩn gồm 2 mức - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương | 400,00 |
| 543 | Chất chuẩn điện giải mức giữa cho xét nghiệm điện giải | mL | Chất chuẩn chuẩn điện giải mức trung bình.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Na+ ≤ 4,3 mmol/L; K + ≤ 0,13 mmol/L; Cl- ≤ 3,1 mmol/L;  - Bảo quản: 2-25°C.  - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Hoặc tương đương | 56.000,00 |
| 544 | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | mL | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu; - Thành phần: Tối thiểu gồm Kali clorua ≤ 1,00 mol/L - Bảo quản: 2-25°C. - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE Hoặc tương đương | 16.000,00 |
| 545 | Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm đo màu động học enzyme để định lượng L-Lactat có trong huyết tương và dịch não tủy | Hộp | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; ngương đo dưới: ≤ 0,22 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 13,32 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lactate oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine;  - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 0,0011±0,0001 mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥7 test Hoặc tương đương | 6,00 |
| 546 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; Ngưỡng đo dưới: ≤ 25 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1200 U/L; bước sóng 340 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer; Lactate; NAD + - Bảo quản: 2–8°C. - LOD ≤ 4,4±0,4 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥13 test Hoăc tương đương | 240,00 |
| 547 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). | 6,00 |
| 548 | Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0,26 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 10,3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; 4-aminoantipyrine; Catalase; - Bảo quản: 2–8°C - LOD ≤0.0132±0,0012 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test Hoặc tương đương | 7.113,60 |
| 549 | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm đo màu để định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0,2 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 3,3 mmol/L; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycoletherdiamine-N,N,N’, N’ tetraacetic acid; Xylidyl blue - Bảo quản: 2–8°C. - LOD ≤ 0,022±0,002 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥6 test - Hoặc tương đương | 320,00 |
| 550 | Hóa chất Urine/CSF Albumin sử dụng để định lượng albumin có trong nước tiểu và dịch não tủy | mL | Hóa chất định lượng Microalbumin Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Đối với mẫu nước tiểu: Ngưỡng đo dưới ≤ 7 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 450 mg/L, Đối với mẫu CSF: Ngưỡng đo dưới ≤ 10 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 450 mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục);  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Phosphate; Kháng thể albumin, Sodium Azide -Bảo quản: 2–8°C. - LOD ≤ 0,77±0,07 mg/L (nước tiểu) ; LOQ ≤ 7,7±0,7 mg/L (nước tiểu) - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥5 test Hoặc tương đương | 444,00 |
| 551 | Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin có trong nước tiểu và dịch não tủy. | mL | Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin, gồm ít nhất 5 nồng độ Chất chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/dịch não tuỷ;  - Bảo quản: 2–8°C.  - Phù hợp hóa chất Microalbumin Hoặc tương đương | 30,00 |
| 552 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2 | mL | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin - Bảo quản: 2–8°C.  - Hoặc tương đương | 30,00 |
| 553 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | mL | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy;  - Bảo quản: 2-8°C.  Hoặc tương đương | 30,00 |
| 554 | Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phầntrên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤30 g/L - Ngưỡng đo trên ≥120 g/L ; phương pháp: Biuret  Thành phần: Sodium hydroxide ; Potassium sodium tartrate ; Copper sulphate ; Potassium iodide.  Bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 200,00 |
| 555 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferrin trên máy sinh hóa tự động; Ngưỡng đo dưới: ≤0.75 g/L - Ngưỡng đo trên ≥7.5 g/L ; phương pháp: miễn dịch đo độ đục .  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi  Bảo quản: 2-8°C. Hoặc tương đương | 60,00 |
| 556 | Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; Ngưỡng đo dưới ≤ 0,1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 11,3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mg2+; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase ; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase - Bảo quản: 2–8°C.  - LOD ≤ 0,011±0,001 mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥12 test - Hoặc tương đương | 2.500,00 |
| 557 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea nitrogen trên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤0.8 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH ; 2-Oxoglutarate ;Urease ; GLDH  Bảo quản: 2-8°C. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 12 test - Hoặc tương đương | 5.200,00 |
| 558 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trên máy sinh hóa tự động ; Ngưỡng đo dưới: ≤89 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥1785 µmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour.  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần:Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone ; Uricase  - Hóa chất đậm đặc: 1mL sử dụng cho ≥ 15test  - Bảo quản: 2-8°C. - Hoặc tương đương | 850,00 |
| 559 | Hóa chất Urinary/CSF Protein sử dụng để định lượng protein có trong nước tiểu và dịch não tủy | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; Ngưỡng đo dưới: ≤ 0,01 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2,0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Pyrogallol Red; Natri Molybdate; Axit succinic, Natri Benzoat; Natri Oxalate; Chất hiệu chuẩn - Bảo quản: 2–8°C. - LOD ≤ 0,0077±0,0007 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test Hoặc tương đương | 79,00 |
| 560 | Dung dịch rửa dùng cho máy sinh hóa | mL | Dung dịch rửa 2 sử dụng cho hệ thống sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080 ; Sulfonic acids; muối natri  - Bảo quản: 2–25°C. Hoặc tương đương Tương thích với hóa chất xét nghiệm và thiết bị | 75.000,00 |
| 561 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE, Ngưỡng đo dưới: ≤1.65 U/L - Ngưỡng đo trên ≥150 U/L, phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase - Hoặc tương đương | 756,00 |
| 562 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2 | mL | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2, dạng bột đông khô - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 563 | Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA | mL | Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA  Dạng bột đông khô,  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ADA bò, Đệm Tris  Phù hợp với hóa chất xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE - Hoặc tương đương | 4,00 |
| 564 | Hóa chất định lượng bilirubin trực tiếp có trong huyết thanh và huyết tương người | mL | Ngưỡng đo dưới: ≤0.1 mg/dl - Ngưỡng đo trên ≥10 mg/dl. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, Chiều phản ứng tăng, DCA - Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 565 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase | mL | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lipase trên máy sinh hóa tự động; Ngưỡng đo dưới: ≤3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học).  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 1,2-Diglyceride substrate; Monoglyceride lipase ; Glycerol kinase ; POD ;4-Aminophenazone ; TAPS; TOOS; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn. - Hoặc tương đương | 106,40 |
| 566 | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu | mL | Chất kiểm chứng cho xét nghiêm sinh hóa nước tiểu, gồm ≥ 2 mức nồng độ - Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 450,00 |
| 567 | Hóa chất xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin | mL | Hoa chat dung cho xet nghiem beta2-MICROGLOBULIN;Phương pháp: LATEX; Ngưỡng đo dưới:≤0.41 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 30 mg/L (serum), Ngưỡng đo dưới ≤ 0.09 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 3.5 mg/L (urine)  Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 150,00 |
| 568 | Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN | mL | Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN  Thành phần: Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người  Bảo quản: 2–8°C Phù hợp với hóa chất xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN Hoặc tương đương | 1,00 |
| 569 | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin | mL | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin  Thành phần: Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người  Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 2,00 |
| 570 | Hóa chất xét nghiệm định lượng prealbumin | mL | Hoá chất dùng để định lượng Prealbumin trong huyết thanh huyết tương người. Phương pháp: đo độ đục ; Ngưỡng đo dưới:≤0.83 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥ 80 mg/dL Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 75,00 |
| 571 | Chất chuẩn cho xét nghiệm protein | mL | Dung dịch chuẩn protein Dạng dung dịch sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người  Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 10,00 |
| 572 | Hóa chất đo nồng độ ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. | mL | Hóa chất đo nồng độ ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, Ngưỡng đo dưới ≤2.40 mg/dL - Ngưỡng đo trên ≥300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 54,00 |
| 573 | Hóa chất đo nồng độ amoniac trong mẫu huyết tương. | mL | Hóa chất đo nồng độ amoniac trong mẫu huyết tương. Ngưỡng đo dưới ≤13.0 μmol/L - Ngưỡng đo trên ≥600 μmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 54,00 |
| 574 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tương thích với hóa chất định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 575 | Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | mL | Chất nội kiểm đáp ứng cho xét nghiệm Ethanol, ammonia,  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Ở dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, mức 1 Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 15,00 |
| 576 | Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | mL | Chất nội kiểm đáp ứng cho xét nghiệm Ethanol, ammonia,  Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Ở dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, mức 2 Bảo quản: 2–8°C Hoặc tương đương | 15,00 |
| 577 | Thuốc thử cho xét nghiệm glucose hexokinase | Test | Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, và dịch não tủy ở người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1 có Đệm MES; Mg2; ATP; NADP; chất bảo quản; Hóa chất R3 có Đệm HEPES; Mg2+; HK); G-6-PDH ; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.11 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 41.6 mmol/L  Hoặc tương đương | 63.800,00 |
| 578 | Hóa chất xét nghiệm urea nitrogen | Test | Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm động học với urease và glutamate dehydrogenase. Thành phần: tối thiểu gồm:NaCl, Đệm TRIS; 2‑oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Đối với mẫu Huyết thanh/ Huyết tương Ngưỡng đo dưới ≤ 0.5 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 40 mmol/L;  Đối với mẫu Nước tiểu: Ngưỡng đo dưới ≤ 1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 mmol/L Hoặc tương đương | 68.400,00 |
| 579 | Hóa chất xét nghiệm creatinin | Test | Hóa chất định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu động học dựa trên phương pháp Jaffé. Thành phần: tối thiểu gồm: Kali hydroxide; phosphate; Acid picric; đệm không phản ứng. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‑25 °C Đối với mẫu Huyết thanh/ Huyết tương Ngưỡng đo dưới ≤ 15 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2200 µmol/L;  Đối với mẫu Nước tiểu Ngưỡng đo dưới ≤ 375 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 55000 µmol/L Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 580 | Hóa chất xét nghiệm acid Uric | Test | Hóa chất định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm phosphate; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase; kali hexacyanoferrate; 4‑aminophenazone; uricase; peroxidase (POD); chất ổn định; chất bảo quản. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Đối với mẫu Huyết thanh/ Huyết tương Ngưỡng đo dưới ≤ 11.9 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1487 µmol/L;  Đối với mẫu Nước tiểu Ngưỡng đo dưới ≤ 131 µmol/L và Ngưỡng đo trên ≥ 16362 µmol/L Hoặc tương đương | 10.000,00 |
| 581 | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol | Test | Hóa chất định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp enzym, đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: chất đệm ỐNG; Mg2+; natri cholate; 4‑aminoantipyrine; phenol; ete polyglycol rượu béo; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; chất ổn định; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L Ngưỡng đo trên ≥ 20.7 mmol/L. Hoặc tương đương | 12.600,00 |
| 582 | Hóa chất xét nghiệm triglycerid | Test | Hóa chất định lượng Triglyceride trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm PIPES; Mg2+; natri cholate; ATP; 4‑aminophenazone; 4‑chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase; chất bảo quản, chất ổn định Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 10.0 mmol/L. Hoặc tương đương | 28.800,00 |
| 583 | Hóa chất xét nghiệm Prealbumin | Test | Hóa chất định lượng Prealbumin trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol (PEG); đệm phosphate, Kháng huyết thanh (thỏ) kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.03 g/L Ngưỡng đo trên ≥ 0.8 g/L. Hoặc tương đương | 150,00 |
| 584 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần III | Test | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp đo màu diazo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần Phosphate, Muối 3,5‑dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 2.5 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 650 µmol/L. Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 585 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp II | Test | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp diazo. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần NaCl, 3,5 Dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 1.5 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 291 µmol/L. Hoặc tương đương | 2.500,00 |
| 586 | Hóa chất xét nghiệm AST | Test | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Aspartate (AST) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động.Dải đo: ≤ 3 đến ≥1000 U/L Thành phần: Tối thiểu gồm: L-aspartate ; 2-Oxoglutarate ; LDH; MDH; NADH  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C -LOD ≤ 1,1±0,1 U/L - Hóa chất đậm đặc. 1 mL sử dụng cho ≥20 test - Hoặc tương đương | 60.500,00 |
| 587 | Hóa chất xét nghiệm ALT | Test | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Alanine aminotransferase(ALT) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy sinh hóa tự động; dải đo: ≤3 đến ≥500U/L ; Thành phần: Tối thiểu gồm: L-Аlanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH.  -Điều kiện bảo quản 2-8 độ C - LOD ≤ 2,2± 0,2 U/L - Hóa chất đậm đặc.1 mL sử dung cho ≥13 test - Hoặc tương đương | 60.500,00 |
| 588 | Hóa chất xét nghiệm GGT | Test | Hóa chất định lượng γ‑glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: glycylglycine, L‑γ‑glutamyl‑3‑carboxy‑4‑nitroanilide; acetate Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1200 U/L. Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 589 | Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin Kinase | Test | Hóa chất định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Imidazole; EDTA; Mg2+; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP+; N‑acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH Đệm CAPSO\*; glucose; EDTA; creatine phosphate. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 7 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L. Hoặc tương đương | 4.000,00 |
| 590 | Thuốc thử cho xét nghiệm magnesium | Test | Hóa chất định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu điểm cuối. Thành phần tối thiểu gồm: R1 có Đệm TRISa /6‑aminocaproic acid; EGTA; chất bảo quản và R2 có Xanh xylidyl; chất tẩy; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‑25 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Đối với mẫu: Huyết thanh/ huyết tương ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L - ngưỡng đo trên ≥ 2.0 mmol/L.  Đối với mẫu Nước tiểu: ngưỡng đo dưới ≤ 0.56 mmol/L - ngưỡng đo trên ≥ 11.0 mmol/L Hoặc tương đương | 500,00 |
| 591 | Hóa chất xét nghiệm Lactate | Test | Hóa chất định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: Hydrogen donor; ascorbate oxidase; đệm; 4‑Aminoantipyrine; lactate oxidase; peroxidase; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.2 mmol/L Ngưỡng đo trên ≥ 15.5 mmol/L. Hoặc tương đương | 19.125,00 |
| 592 | Dung dịch làm chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa | mL | Hóa chất chuẩn định chung các phương pháp định lượng các thông số xét nghiệm trên máy sinh hóa tự động tối thiểu các thông số sau: Glucose, Urea, Creatinin, Acid Uric, Cholesterol, Triglyceride, AST, ALT, GGT, Amylase, LDH, Lipase, CK, Acid photphatase toàn phần, Protein toàn phần, Albumin, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, Canxi toàn phần, Phospho, Lactat, Magie. Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ huyết thanh người, đã biết trước nồng độ các chất chuẩn định ở trên. Bảo quản ở 2‑8 °C Hoặc tương đương | 144,00 |
| 593 | Hóa chất xét nghiệm HDL-C IV | Test | Hóa chất định lượng nồng độ HDL‑cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4‑amino‑antipyrine Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.08 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 3.88 mmol/L. Hoặc tương đương | 5.000,00 |
| 594 | Hóa chất xét nghiệm LDL-C III | Test | Hóa chất định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: 4 aminoantipyrine, peroxidase, cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 14.2 mmol/L. Hoặc tương đương | 6.000,00 |
| 595 | Dung dịch chuẩn cho nhóm xét nghiệm mỡ máu | mL | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy sinh hóa tự động tối thiểu các thông số HDL- C, LDL-C, APOA, APOB Thành phần tối thiểu là chất đông khô từ huyết thanh người, đã biết trước nồng độ của chất cần chuẩn định ở trên. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với các hóa chất xét nghiệm định lượng HDL- C, LDL-C, APOA, APOB - Hoặc tương đương | 21,00 |
| 596 | Hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB | Test | Hóa chất định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK‐MB) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm Imidazole, EDTA, Mg2+, ADP, AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP; N‐acetylcysteine; HK; G6P‐DH Đệm CAPSO, glucose; EDTA; creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK‐M Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L- Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C;  - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 597 | Dung dịch chuẩn cho xét nghiệm CK-MB | Test | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng CK‐MB trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò, đã biết trước nồng độ chất phân tích ở trên Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 598 | Hóa chất xét nghiệm Ethanol | Test | Hóa chất định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm men sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần NAD (nấm men); ADH  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dải đo:Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu Ngưỡng đo dưới ≤ 2.20 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 108 mmol/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 1.800,00 |
| 599 | Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm NH3/ETH/CO2 | Test | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tương thích với hóa chất định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 600 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức bất thường | mL | Là dung dịch kiểm tra chất lượng bất thường xét nghiệm định lượng ethanol, Ammonia, Bicarbonate Dung dịch kiểm tra chất lượng mức bất thường xét nghiệm định lượng ethanol trên hệ máy sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 601 | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức bình thường | mL | Hoá chấtl được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp định lượng ethanol,Ammonia, Bicarbonate Là dung dịch kiểm tra chất lượng mức bình thường xét nghiệm định lượng ethanol. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate - Bảo quản ở 2‑8 °C. Hoặc tương đương | 60,00 |
| 602 | Hóa chất dùng để dựng đường chuẩn một số xét nghiệm (albumin, protein toàn phần…) | mL | Hoá chất chuẩn định các phương pháp định lượng trên các hệ thống phân tích hóa học lâm sàng. Hổ trợ xây dựng đường chuẩn. Thành phần phản ứng: Đệm HEPES và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định Tương thích với hpas chất xét nghiệm Protein trong nước tiểu, dịch não tủy, Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 25,00 |
| 603 | Chất hiệu chứng cho xét nghiệm Protein urine mức thường | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, Creatinin trong nước tiểu, Protein trong nước tiểu, và protein trong dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu có Đệm HEPES và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định, nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở mức bình thường  Sẵn sàng sử dụng Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 604 | Chất hiệu chứng cho xét nghiệm Protein urine mức bệnh | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, Albumin trong dịch não tủy Creatinin trong nước tiểu, Protein trong nước tiểu, và protein trong dịch não tủy trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu có Đệm HEPES và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định, nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở ngưỡng bệnh lý. Sẵn sàng sử dụng Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 605 | Thuốc thử xét nghiệm KAPPA toàn phần | Test | Hóa chất dùng cho Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch in vitro dùng trong định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ kappa của trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng kappa người ; đệm TRIS/HCl: - Ngưỡng đo dưới: ≤ 1,0 - Ngưỡng đo trên ≥12,0 g/L  -Điều kiện bảo quản: 2-8°C. Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Hoặc tương đương | 100,00 |
| 606 | Thuốc thử xét nghiệm LAMBDA toàn phần | Test | Hóa chất dùng cho Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch in vitro dùng trong định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ lambda của trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng. -Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đa dòng kháng lambda người, đệm TRIS/HCl - Điều kiện bảo quản: 2-8°C.Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Hoặc tương đương | 100,00 |
| 607 | Dung dịch làm chất chuẩn cho xét nghiệm CRP | mL | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng xét nghiệm C3, C4, CRP, KAPPA, LAMBDA, IGG, IGM, IGA, TRANFERRIN trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với các hóa chất xét nghiệm các chất tương ứng trên - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 608 | Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm β2‑microglobulin (B2MG) | mL | Hoá chất chuẩn định xét nghiệm định lượng β2 microglobulin trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò với các chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm β2‑microglobulin (B2MG) - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 609 | Hóa chất xét nghiệm Cystatin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương người, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. Thành phần tối thiểu gồm Dung dịch polymer trong đệm muối MOPS; Hạt latex phủ kháng thể kháng cystatin C trong đệm glycine; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.40 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 6.80 mg/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Hoặc tương đương | 1.575,00 |
| 610 | Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm cystatin | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng cystatin trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu huyết thanh người khử lipid làm giàu với cystatin C người tái tổ hợp với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm cystatin - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 611 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm xét nghiệm cystatin | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng cystatin theo nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu có huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.  Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 45,00 |
| 612 | Dung dịch pha loãng chạy điện giải | mL | Hóa chất để pha loãng được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động Thành phần có Đệm HEPES, Triethanolamine Hóa chất sẵn sàng sử dụng Dải đo xét nghiệm tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 và ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 và ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 60 và ≥ 350 mmol/L K+ ≤ 3 và ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 350 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương | 100.000,00 |
| 613 | Dung dịch nội chuẩn xét nghiệm điện giải | mL | Là dung dịch chuẩn nền điện giải trên máy xét nghiệm hóa sinh Hóa chất kiểm soát điện thế điện cực dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động. Thành phần có Đệm HEPES, Triethanolamine, Natri chloride, Natri acetate, Kali chloride. Hóa chất sẵn sàng sử dụng Dải đo xét nghiệm tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 và ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 và ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 60 và ≥ 350 mmol/L K+ ≤ 3 và ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 350 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tổi thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương | 220.000,00 |
| 614 | Dung dịch tham chiếu xét nghiệm điện giải | mL | Hóa chất cung cấp một điện thế tham chiếu dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion trên máy sinh hóa tự động Thành phần có kali chloride  Dải đo xét nghiệm tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên: Huyết thanh và huyết tương: Na+ ≤ 80 và ≥ 180 mmol/L K+ ≤ 1.5 và ≥ 10.0 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 140 mmol/L Nước tiểu: Na+ ≤ 60 và ≥ 350 mmol/L K+ ≤ 3 và ≥ 100 mmol/L Cl- ≤ 60 và ≥ 350 mmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C. - Hoặc tương đương | 18.000,00 |
| 615 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức cao | mL | Là chuẩn mức cao của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≥ 160 mmol/L Na+, ≥ 7 mmol/L K+, ≥ 120 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. Hoặc tương đương | 90,00 |
| 616 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức thấp | mL | Là chuẩn mức thấp của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≤ 120 mmol/L Na+, ≤ 3 mmol/L K+, ≤ 80 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. Hoặc tương đương | 90,00 |
| 617 | Hóa chất xét nghiệm Vancomycin | Test | Hóa chất định lượng Vancomycin - Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương theo phương pháp xét nghiệm dựa trên sự tương tác động học của các vi hạt trong dung dịch.  - Nguyên lý xét nghiệm: Dựa trên sự tương tác động học của các vi hạt trong dung dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vancomycin liên hợp; Kháng thể kháng vancomycin - Ngưỡng đo dưới: ≤ 4,0 μg/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 80,0 μg/mL  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. Hoặc tương đương | 1.500,00 |
| 618 | Hóa chất dùng để dựng đường chuẩn xét nghiệm Vancomycin | mL | Hoá chất chuẩn các xét nghiệm để định lượng digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần phản ứng:Huyết thanh người với phụ gia hóa học (thuốc điều trị). Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.  Tương thích với hóa chất xét nghiệm định lượng các chất digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 619 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm TDM | mL | Hoá chất kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng Vancomycin Thành phần phản ứng: Tối thiểu gồm Huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào Chất bảo quản và chất ổn định.  Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 620 | Dung dịch rửa kim hút mẫu số 1 | mL | Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa. - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide  - Bảo quản ở 15 - 25⁰C. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 621 | Dung dịch rửa kim hút mẫu số 2 | mL | Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa. - Thuốc thử ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: đệm; chất tẩy - Bảo quản ở 15 - 25⁰C. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 622 | Chất tẩy rửa chống phát triển vi khuẩn, nấm, tảo trong nước buồng ủ | mL | Dung dịch Rửa máy  Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 5.760,00 |
| 623 | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và mẫu hoặc cóng phản ứng | mL | Hóa chất chứa NaOH-D -Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: NaOHD - Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 8.670,00 |
| 624 | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống | mL | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng. Thành Phần:Tối thiểu gồm HCl - Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 1.190,00 |
| 625 | Dung dịch pha loãng mẫu sinh hóa | mL | Dung dịch NaCl - Đặc tính: dùng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl 9 % -Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 714,00 |
| 626 | Hóa chất dùng để bán định lượng: chỉ số tán huyết, bilirubin, mỡ máu trong mẫu xét nghiệm | Test | Hóa chất xét nghiệm in vitro dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần có Natri chloride 9 %. Sẵn sàng sử dụng Dải đo (dựa trên yếu tố tỷ lệ xích cho đơn vị quy ước): Huyết thanh/Huyết tương: Chỉ số L ≤ 10 đến ≥ 2000; Chỉ số H ≤ 5 đến ≥ 1200; Chỉ số I ≤ 0.5 đến ≥ 60 Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. - Hoặc tương đương | 36.000,00 |
| 627 | Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng trên hệ thống. | mL | Được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide; chất tẩy - Bảo quản ở 15‑25 °C. Độ ổn định trên máy tối thiểu 70 ngày. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 172.800,00 |
| 628 | Dung dịch rửa điện cực | mL | Dung dịch rửa ISE  - là một dung dịch vệ sinh có tính kiềm có tính chất kháng khuẩn, dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide, sodium hypochloride, Dung dịch natri hydroxide, natri hypochlorite - Bảo quản ở 2‑8 °C. - Hoặc tương đương | 5.500,00 |
| 629 | Cóng đựng bệnh phẩm | Cái | Cóng chứa nhỏ bằng nhựa dùng để chứa mẫu thử, chất chuẩn, chất kiểm tra chất lượng, là một phụ kiện IVD, chỉ dùng cho chuyên viên y tế, sử dụng cho máy sinh hóa miễn dịch tự động Bảo quản ở 2 ‐ 32 °C. Thành phần cấu tạo : nhựa PS - Hoặc tương đương | 180.000,00 |
| 630 | Hóa chất xét nghiệm Albumin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol.  Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 2 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 60 g/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 13.500,00 |
| 631 | Hóa chất xét nghiệm alkaline phosphatase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu Thành phần tối thiểu: 2‑amino‑2‑methyl‑1‑propanol; magnesium acetate; kẽm sulfate; N‑(2‑hydroxyethyl)‑ethylenediamine triacetic acid; p‑nitrophenyl phosphate Sẵn sàng để sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1200 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 632 | Hóa chất xét nghiệm alanine aminotransferase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS; L‑alanine; albumin ; LDH; 2-Oxoglutarate; NADH Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 700 U/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 8.000,00 |
| 633 | Hóa chất định lượng Amylase | Test | Hóa chất định lượng α‑amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men theo IFCC. Thành phần tối thiểu: HEPES; natri chloride; calciumchloride; magnesium chloride;α‑glucosidase; ethylidene‑G7‑PNP Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1500 U/L  Hạn dùng ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. - Hoặc tương đương | 9.000,00 |
| 634 | Hóa chất xét nghiệm aspartate aminotransferase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm dựa theo khuyến cáo của IFCC Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS; L-aspartate;MDH ; LDH ; albumin; NADH; 2-oxoglutarate Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 5 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 700 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 8.000,00 |
| 635 | Dung dịch làm chất chuẩn cho các xét nghiệm HbA1c | mL | Hóa chất chuẩn định xét nghiệm HbA1c trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu có máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.  Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm HbA1C trên máy sinh hóa tự động - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 636 | Dung dịch làm chất chuẩn cho xét nghiệm ASO | mL | Hóa chất chuẩn định các xét nghiệm định lượng Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin trên máy sinh hóa tự động. Thành phần tối thiểu có chất đông khô huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm Prealbumin, ASLO, Ceruloplasmin - Hoặc tương đương | 12,00 |
| 637 | Thuốc thử xét nghiệm cholesterol | Test | Hóa chất định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp enzym, đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: chất đệm ỐNG; Mg2+; natri cholate; 4‑aminoantipyrine; phenol; ete polyglycol rượu béo; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; chất ổn định; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L Ngưỡng đo trên ≥ 20.7 mmol/L. Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 638 | Hóa chất xét nghiệm creatine kinase | Test | Hóa chất định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Imidazole; EDTA; Mg2+; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP+; N‑acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH Đệm CAPSO\*; glucose; EDTA; creatine phosphate. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 7 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L. Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 639 | Hóa chất xét nghiệm creatine kinase MB | Test | Hóa chất định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK‐MB) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm Imidazole, EDTA, Mg2+, ADP, AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP; N‐acetylcysteine; HK; G6P‐DH Đệm CAPSO, glucose; EDTA; creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK‐M Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 U/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C;  - Hoặc tương đương | 2.500,00 |
| 640 | Hóa chất xét nghiệm creatinin | Test | Hóa chất xét nghiệm để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu động học dựa trên phương pháp Jaffé. Thành phần tối thiểu Kali hydroxide; phosphate ; Acid picric Sẵn sàng sử dụng. Đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương: ngưỡng đo dưới ≤ 15 μmol/L - ngưỡng đo trên ≥ 2200 μmol/L;  Đối với mẫu Nước tiểu ngưỡng đo dưới ≤ 375 μmol/L - ngưỡng đo trên ≥ 55000 μmol/L Bảo quản ở 15‐25 °C, Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 80.500,00 |
| 641 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Định lượng β2 microglobulin | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng β2‐microglobulin (B2MG) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu có dung dịch đệm TRIS/HCl; Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng β2‑microglobulin người Sẵn sàng sử dụng Đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương ngưỡng đo dưới ≤0.2 mg/L - ngưỡng đo trên ≥ 8.0 mg/L. Đối với mẫu Nước tiểu: ngưỡng đo dưới ≤0.2 mg/L - ngưỡng đo trên ≥ 5.8 mg/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 1.680,00 |
| 642 | Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm β2‑microglobulin. | mL | Hoá chất chuẩn định xét nghiệm định lượng β2 microglobulin trên máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu chất đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò với các chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hóa chất xét nghiệm β2‑microglobulin (B2MG) - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 643 | Bộ mẫu chứng xét nghiệm β2‑Microglobulin. | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm β2 microglobulin trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu có Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 8,00 |
| 644 | Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày | mL | Dung dịch Rửa máy  Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống, ở dạng sẵn sàng để sử dụng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 3.540,00 |
| 645 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Ethanol | Test | Hóa chất định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Nguyên lý xét nghiệm men sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần NAD (nấm men); ADH  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dải đo:Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu ngưỡng đo dưới: ≤ 2.20 mmol/L - ngưỡng đo trên ≥ 108 mmol/L. Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 646 | Thuốc thử cho xét nghiệm Đo hoạt độ GGT | Test | Hóa chất định lượng γ‑glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: glycylglycine, L‑γ‑glutamyl‑3‑carboxy‑4‑nitroanilide; acetate Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1200 U/L. Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 647 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Glucose trong máu và dịch chọc dò | Test | Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, và dịch não tủy ở người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm UV Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1 có Đệm MES; Mg2; ATP; NADP; chất bảo quản; Hóa chất R3 có Đệm HEPES; Mg2+; HK); G-6-PDH ; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.11 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 41.6 mmol/L  Hoặc tương đương | 13.600,00 |
| 648 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng HbA1c | Test | Hóa chất định lượng HbA1c nguyên tắc miễn dịch - Đặc tính: Xét nghiệm HbA1c định lượng trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết. Định lượng HbA1c dựa trên xét nghiệm miễn dịch ức chế đo độ đục (TINIA) cho máu toàn phần ly giải.  -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu), HbA1c polyhapten - Khoảng đo tương ứng ngưỡng đo dưới và ngưỡng đo trên: Hemoglobin: ≤ 2.48 và ≥ 24.8 mmol/L HbA1c: ≤ 0.186 và ≥1.61 mmol/L  - Bảo quản ở 2 - 8°C. - Hoặc tương đương | 4.500,00 |
| 649 | Thuốc thử cho xét nghiệm Định lượng HDL-C | Test | Hóa chất định lượng nồng độ HDL‑cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: ascorbate oxidase; peroxidase; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4‑amino‑antipyrine Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.08 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 3.88 mmol/L. Hoặc tương đương | 2.800,00 |
| 650 | Thuốc thử cho xét nghiệm Định lượng sắt huyết thanh | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid citric, thiourea, Natri ascorbate, FerroZine Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.90 μmol/L Ngưỡng đo trên ≥ 179 μmol/L. Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày. - Hoặc tương đương | 4.200,00 |
| 651 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức cao | mL | Là chuẩn mức cao của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≥ 160 mmol/L Na+, ≥ 7 mmol/L K+, ≥ 120 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. Hoặc tương đương | 90,00 |
| 652 | Dung dịch chuẩn điện giải chọn lọc mức thấp | mL | Là chuẩn mức thấp của điện giải được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích. \*Thành phần phản ứng: ≤ 120 mmol/L Na+, ≤ 3 mmol/L K+, ≤ 80 mmol/L Cl - Bảo quản ở 15‑25 °C. Hoặc tương đương | 90,00 |
| 653 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Lactat | Test | Hóa chất định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu. Thành phần tối thiểu gồm: Hydrogen donor; ascorbate oxidase; đệm; 4‑Aminoantipyrine; lactate oxidase; peroxidase; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.2 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 15.5 mmol/L. Hoặc tương đương | 26.000,00 |
| 654 | Thuốc thử cho xét nghiệm lactate dehydrogenase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm UV. Thành phần tối thiểu: N‑methylglucamine; lithium lactate; NAD. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 10 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1000 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 3.600,00 |
| 655 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol | Test | Hóa chất định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: 4 aminoantipyrine, peroxidase, cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 14.2 mmol/L. Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 656 | Thuốc thử cho xét nghiệm Đo hoạt độ Lipase | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men với ester 1,2‑O‑dilauryl-racglycero-3-glutaric acid-(6‑methylresorufin) làm cơ chất. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm; colipase; Na‑deoxycholate; calcium chloride; 1,2‑O‑dilauryl‑rac‑glycero‑3‑glutaric acid‑(6‑methylresorufin) ester; taurodeoxycholate Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 3 U/L - Ngưỡng đo trên ≥ 300 U/L Bảo quản ở 2‐8 °C.  Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 657 | Hóa chất pha loãng mẫu | mL | Dung dịch NaCl - Đặc tính: dùng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl 9 % -Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 250,00 |
| 658 | Hóa chất rửa kim và cóng phản ứng | mL | Hóa chất chứa NaOH-D -Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: NaOHD - Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị Hoặc tương đương | 5.940,00 |
| 659 | Dung dịch rửa có tính kiềm | mL | Được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide; chất tẩy - Bảo quản ở 15‑25 °C. Độ ổn định trên máy tối thiểu 70 ngày. Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 151.200,00 |
| 660 | Hóa chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng Ethanol | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Tương thích với hóa chất định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Hoặc tương đương | 48,00 |
| 661 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiêm định lượng Ethanol mức 1 | mL | Là dung dịch kiểm tra chất lượng bất thường xét nghiệm định lượng ethanol, Ammonia, Bicarbonate Dung dịch kiểm tra chất lượng mức bất thường xét nghiệm định lượng ethanol trên hệ máy sinh hóa Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Điều kiện bảo quản: 2-8°C - Hoặc tương đương | 240,00 |
| 662 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiêm định lượng Ethanol mức 2 | mL | Hoá chấtl được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp định lượng ethanol,Ammonia, Bicarbonate Là dung dịch kiểm tra chất lượng mức bình thường xét nghiệm định lượng ethanol. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:  Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate - Bảo quản ở 2‑8 °C. Hoặc tương đương | 240,00 |
| 663 | Thuốc thử cho xét nghiệm Ammonia | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương người sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm phương pháp men, sử dụng glutamate dehydrogenase Thành phần tối thiểu: Đệm BICINE; GLDH, 2‑oxoglutarate; NADPH. Sẵn sàng sử dụng Ngưỡng đo dưới ≤ 10 μmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1000 μmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 112 ngày - Hoặc tương đương | 6.000,00 |
| 664 | Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng phospho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm Molybdate UV. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid sulfuric, Ammonium molybdate; acid sulfuric; natri chloride Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới và trên đối với mẫu Huyết thanh/huyết tương: ≤ 0.10 và ≥ 6.46 mmol/L. Nước tiểu: ≤ 1.1 và ≥ 92 mmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 2.500,00 |
| 665 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm nhiều thông số sinh hóa mức 1 | Test | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức thấp - Đặc tính: Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Albolase; Alkaline phosphatase; Amylse toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin. - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 160,00 |
| 666 | hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm nhiều thông số sinh hóa mức 2 | Test | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm hóa sinh mức cao - Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học gồm ALT (GPT); AST (GOT); Albolase; Alkaline phosphatase; Amylse toàn phần; Amylase tụy; Creatine kinase; CK-MB; GLDH; LDH; Lipase; Acid phosphatase; ASLO; CRP; Transferrin; Ferritin. - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 160,00 |
| 667 | Hóa chất được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm HbA1c mức bình thường | mL | Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bình thường - Đặc tính: là mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm định lượng HbA1c phương pháp đo độ đục miễn dịch mức bình thường. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 28,00 |
| 668 | Hóa chất chuẩn kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1c mức bệnh lý | mL | Dung dịch kiểm chuẩn control HbA1c mức bất thường  - Đặc tính: là mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghệm định lượng HBA1C bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch mức cao. Ở dạng sẵn sàng sử dụng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa  - Bảo quản ở 2 - 8⁰C. - Hoặc tương đương | 28,00 |
| 669 | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử | mL | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng. Thành Phần:Tối thiểu gồm HCl - Điều kiện bảo quản: 15-25°C Tương thích với hệ thống hóa chất và thiết bị - Hoặc tương đương | 3.500,00 |
| 670 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng Protein toàn phần | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu Thành phần tối thiểu: Natri hydroxide; kali natri tartrate; Natri hydroxide; kali natri tartrate; kali iodide; đồng sulfate. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 2.0 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 120 g/L Bảo quản ở 15‐25 °C.  - Hoặc tương đương | 7.200,00 |
| 671 | Hóa chất định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục. Thành phần: Tối thiểu gồm: Natri hydroxide; Benzethonium chloride Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 40 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 2000 mg/L Bảo quản ở 15‐25 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày - Hoặc tương đương | 4.650,00 |
| 672 | Hóa chất chính cho cho xét nghiệm Acid Uric | Test | Hóa chất định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm phosphate; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase; kali hexacyanoferrate; 4‑aminophenazone; uricase; peroxidase (POD); chất ổn định; chất bảo quản. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 28 ngày. Ngưỡng đo dưới và trên tương ứng với mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương ≤ 11.9 và ≥ 1487 µmol/L; Nước tiểu ≤ 131 và ≥ 16362 µmol/L Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 673 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Urê dùng máu và nước tiểu | Test | Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm động học với urease và glutamate dehydrogenase. Thành phần: tối thiểu gồm:NaCl, Đệm TRIS; 2‑oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới và trên tương ứng với mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương ≤ 0.5 và ≥ 40 mmol/L; Nước tiểu ≤ 1 và ≥ 2000 mmol/L Hoặc tương đương | 12.500,00 |
| 674 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp | Test | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp diazo. - Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần NaCl, 3,5 Dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 1.5 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 291 µmol/L. Hoặc tương đương | 10.150,00 |
| 675 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần | Test | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm phương pháp đo màu diazo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần Phosphate, Muối 3,5‑dichlorophenyl diazonium Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 2.5 µmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 650 µmol/L. Hoặc tương đương | 11.750,00 |
| 676 | Thuốc thử xét nghiệm Calci | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo quang. Thành phần tối thiểu:CAPSO; NM‐BAPTA; EDTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới và trên tương ứng với mẫu: Huyết thanh/huyết tương ≤ 0.20 và ≥ 5.0 mmol/L, Nước tiểu ≤ 0.20 và ≥ 7.5 mmol/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày - Hoặc tương đương | 5.400,00 |
| 677 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB | mL | Chất kiểm chuẩn CK-MB - Công dụng/Đặc tính: là mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò.  - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Albumin huyết thanh với chất phụ gia hóa học - Điều kiện bảo quản: 2-8°C Tương thích với hoá chất xét nghiệm định lượng CK-MB - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 678 | Hóa chất định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương người, trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. Thành phần tối thiểu gồm Dung dịch polymer trong đệm muối MOPS; Hạt latex phủ kháng thể kháng cystatin C trong đệm glycine; Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.40 mg/L - Ngưỡng đo trên ≥ 6.80 mg/L Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C; Hóa chất ổn định trên trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày. Hoặc tương đương | 1.575,00 |
| 679 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng IgA | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng IgA trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu có Đệm TRIS, NaCL; polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgA người Sẵn sàng để sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 8.00 g/L. Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 900,00 |
| 680 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng IgG | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng IgG trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu người, trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu: có Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgG người. Sẵn sàng để sử dụng. Ngưỡng đo dưới và trên tương ứng với mấu: huyết thanh/huyết tương: ≤ 3.00 và ≥ 50.0 g/L; dịch não tủy: ≤ 4.00 và ≥ 200 mg/L; Ứng dụng nước tiểu: ≤ 4.00 và ≥ 200 mg/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 681 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng IgM | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng IgM trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu có Đệm TRIS; NaCl;polyethylene glycol; Kháng thể kháng IgM người  Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.04g/L - ngưỡng đo trên ≥ 6.50 g/L.  Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày - Hoặc tương đương | 900,00 |
| 682 | Hóa chất chính cho xét nghiệm Định lượng Prealbumin | Test | Hóa chất định lượng Prealbumin trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol (PEG); đệm phosphate, Kháng huyết thanh (thỏ) kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.03 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 0.8 g/L. Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 683 | Dung dịch rửa kim | mL | Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch - Là dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang, được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm và với tất cả các lô thuốc thử xét nghiệm miễn dịch. Dùng để rửa kim thuốc thử sau khi kết thúc công việc chạy mẫu; khi thay đổi thuốc thử cho một số xét nghiệm.  -Thuốc thử: Tối thiểu gồm Dung dịch rửa kim thuốc thử KOH - Bảo quản ở 15‑25 °C. - Hoặc tương đương | 2.520,00 |
| 684 | Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng Triglycerid | Test | Hóa chất định lượng Triglyceride trong huyết thanh, huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men. Thành phần tối thiểu gồm: Đệm PIPES; Mg2+; natri cholate; ATP; 4‑aminophenazone; 4‑chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase; chất bảo quản, chất ổn định Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 2‑8 °C Ngưỡng đo dưới ≤ 0.1 mmol/L - Ngưỡng đo trên ≥ 10.0 mmol/L. Hoặc tương đương | 6.000,00 |
| 685 | Thuốc thử cho xét nghiệm magnesium | Test | Hóa chất định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo màu điểm cuối. Thành phần tối thiểu gồm: R1 có Đệm TRISa /6‑aminocaproic acid; EGTA; chất bảo quản và R2 có Xanh xylidyl; chất tẩy; chất bảo quản Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản ở 15‑25 °C Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 84 ngày. Ngưỡng đo dưới và trên tương ứng với mẫu: Huyết thanh/ huyết tương ≤ 0.1 và ≥ 2.0 mmol/L. Nước tiểu: ≤ 0.56 và ≥ 11.0 mmol/L Hoặc tương đương | 6.750,00 |
| 686 | Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng Cystatin C trong huyết thanh/ huyết tương | mL | Dung dịch kiểm chứng dùng trong nội kiểm để đánh giá độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng Cystatin C, dạng lỏng sẵn sàng cho sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người, mức 2. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 687 | Chất chứng mức 3 cho xét nghiệm định lượng Cystatin C trong huyết thanh/ huyết tương | mL | Dung dịch kiểm chứng dùng trong nội kiểm để đánh giá độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng Cystatin C, dạng lỏng sẵn sàng cho sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người, mức 3. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 688 | Nội kiểm bộ mỡ mức 1 | mL | Thành phần 100% từ người. Gồm 7 thông số. Mở nắp 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC  - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 689 | Nội kiểm bộ mỡ mức 2 | mL | Thành phần 100% từ người. Gồm 7 thông số. Mở nắp 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC  - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 690 | Nội kiểm bộ mỡ mức 3 | mL | Thành phần 100% từ người. Gồm 7 thông số. Mở nắp 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC  - Hoặc tương đương | 120,00 |
| 691 | Nội kiểm khí máu và điện giải mức 1 | mL | Đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương | 1.350,00 |
| 692 | Nội kiểm khí máu và điện giải mức 2 | mL | Đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ  hoặc tương đương | 1.350,00 |
| 693 | Nội kiểm khí máu và điện giải mức 3 | mL | Đáp ứng 10 thông số khí máu và ion đồ, bao gồm Bicarbonate. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 1 phút cho khí máu và 1 giờ cho ion đồ  hoặc tương đương | 1.350,00 |
| 694 | Nội kiểm miễn dịch mức 1 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC.  hoặc tương đương. | 480,00 |
| 695 | Nội kiểm miễn dịch mức 2 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC.  hoặc tương đương. | 480,00 |
| 696 | Nội kiểm miễn dịch mức 3 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng các thông số Miễn dịch thường quy và CA125, CA199, CA153. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương. | 480,00 |
| 697 | Nội kiểm Nước tiểu mức 1 | mL | Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương | 864,00 |
| 698 | Nội kiểm Nước tiểu mức 2 | mL | Dạng lỏng sẳn sàng sử dụng. Thành phần 100% từ nước tiểu người. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp đến hết hạn sử dụng 2-8oC hoặc tương đương | 864,00 |
| 699 | Nội kiểm sinh hóa mức 2 | mL | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa ở mức 2, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung một số nguyên vạt liệu hóa sinh đã được tinh sạch, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng tối thiểu 70 thông số sinh hóa D-3-Hydroxybutyrate, Folate Hoặc tương đương. | 800,00 |
| 700 | Nội kiểm sinh hóa mức 3 | mL | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa ở mức 3, được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung một số nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc tối thiểu 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng 70 thông số sinh hóa bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate Hoặc tương đương. | 800,00 |
| 701 | Nội kiểm tim mạch mức 1,2,3 | mL | Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8oC. hoặc tương đương. | 90,00 |
| 702 | Nội kiểm tra HbA1c | mL | Dạng đông khô giúp tăng cường độ ổn định, 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng nội kiểm tra xét nghiệm HbA1c và Total Haemoglobin trên cả phương pháp HPLC và hệ thống máy sinh hóa. - Hoặc tương đương | 36,00 |
| 703 | Thuốc thử hemogolobin mức 1 | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao   Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium azide; Sodium perchlorate  - Hoặc tương đương | 28.800,00 |
| 704 | Thuốc thử hemogolobin mức 2 | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao   Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: : Sodium perchlorate ; Phosphate; Sodium azide  - Hoặc tương đương | 9.600,00 |
| 705 | Dung dịch rửa, ly giải | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: : Sodium perchlorate ; Sodium azide; Phosphate:  - Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 706 | Dung dịch ly giải hồng cầu và rửa máy | mL | Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Phenoxyethanol ; Sodium azide - Hoặc tương đương | 120.000,00 |
| 707 | Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c | Hộp | Chất làm đầy: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer.  Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone Hoặc tương đương | 8,00 |
| 708 | Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c | mL | Hóa chất dùng kiểm ta chất lượng xét nghiệm HbA1C trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Hemoglobin, human; Potassium Cyanide - Hoặc tương đương | 20,00 |
| 709 | Dung dịch pha loãng | mL | Dung dịch pha loãng dùng trong Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Phenoxyethanol  Polyoxyethylated Octyl phenol  Hoặc tương đương | 1.500,00 |
| 710 | Dung dịch hiệu chuẩn | mL | Hiệu chuẩn máy HbA1c dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: tôi thiểu gồm các thành phần : Human source hemoglobin, 2-Phenoxyethanol và Polyoxyethylated Octyl phenol  Hoặc tương đương | 288,00 |
| 711 | Dung dịch rửa hệ thống | mL | Dung dịch rửa máy dùng trên máy phân tích hba1c theo sắc kí lỏng hiệu năng cao  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonionic Surfactant; Inorganic salfAntiseptic; Pure water.  Hoặc tương đương | 1.000,00 |
| 712 | Chất chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích và cặn lắng nước tiểu | mL | Công dụng: Chất hiệu chuẩn sử dụng để điều chỉnh độ nhạy của máy phân tích cặn lắng nước tiểu Bảo bảo: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần hạt latex  - Hoặc tương đương | 720,00 |
| 713 | Chất chứng 2 nồng độ cho xét nghiệm tổng phân tích và cặn lắng nước tiểu | mL | Chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu sử dụng cho hệ thống phân tích cặn lắng nước tiểu tự động, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond Bảo bảo: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng tối thiểu 30 ngày Thành phần: tối thiểu gồm: hạt latex  - Hoặc tương đương | 720,00 |
| 714 | Dung dịch rửa hệ thống | mL | Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy  Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 60 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hypochlorite  - Hoặc tương đương | 750,00 |
| 715 | Dung dịch tạo dòng chảy | mL | Dung dịch tạo dòng, sử dụng cùng với các hoá chất khác trên hệ thống máy phân tích nước tiểu cặn lắng Bảo bảo: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 60 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Tris, Hydrogen chloride, Glycerol, Inorganic salts, chất bảo quản.  - Hoặc tương đương | 1.200.000,00 |
| 716 | Hóa chất pha loãng trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần có nhân (WBC, EC, BACT) trên hệ thống máy phân tích nước tiểu soi cặn lằng Bảo bảo: 2 - 35 độ C.  Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Acetic acid, Inorganic salts , EDTA salt , catinoic surfactant.  - Hoặc tương đương | 50.400,00 |
| 717 | Hóa chất pha loãng trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần không có nhân (RBC, CASTS...) trên hệ thống máy phân tích nước tiểu soi cặn lằng Bảo bảo: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HEPES , 1,2 benzisothiazolin-3-one, EDTA salt, 2-phenoxyethanol ,  - Hoặc tương đương | 50.400,00 |
| 718 | Hóa chất nhuộm trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch nhuộm tế bào WBC, EC, BACT… trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng sử dụng trên máy nước tiểu soi cặn lằng tự động Bảo bảo: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine dye , Ethylene glycol  - Hoặc tương đương | 348,00 |
| 719 | Hóa chất nhuộm trong xét nghiệm nước tiểu | mL | Dung dịch nhuộm các thành phần RBC, CASTS, … trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng sử dụng trên máy nước tiểu soi cặn lằng tự động Bảo bảo: 2-35 độ C Sau khi mở nắp ổn định tối thiểu 90 ngày.  Thành phần: Polymethine dye, Ethylene glycol  - Hoặc tương đương | 348,00 |
| 720 | Que thử sinh hóa nước tiểu 11 thông số | Cái | Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Xeton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, Creatinin, Albumin. Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy: tối thiểu 1 tuần.  - Hoặc tương đương | 80.000,00 |
| 721 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tỷ trọng nước tiểu | mL | Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu tự động. Thành phần: tối thiểu gồm các thành phần: Chuẩn SG mức thấp, mức trung bình, mức cao với sucrose, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one  Độ bền sau khi mở nắp: tối thiểu dùng trong ngày  - Hoặc tương đương | 750,00 |
| 722 | Thông số phân tích sinh hóa nước tiểu | mL | Dùng để nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu bằng máy nước tiểu tự động.  Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nước tiểu người, 5-Chloro-2-metyl-2,3-dihydroisothiazol-3-one và 2-Methyl-2,3-dihydro isothiazol-3-one, Acetone Độ bền: Sau khi mở, ổn định tối thiểu 30 ngày ở 2-8oC  - Hoặc tương đương | 360,00 |
| 723 | Bộ kit xét nghiệm định lượng chuỗi nhẹ tự do Kappa | Test | Định lượng chuỗi nhẹ tự do Kappa trong huyết thanh. LoQ ≤0.8mg/L. Bộ kit đã bao gồm hóa chất chuẩn, chất kiểm soát  - Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 724 | Bộ kit xét nghiệm định lượng chuỗi nhẹ tự do Lambda | Test | Định lượng chuỗi nhẹ tự do Lambda trong huyết thanh. LoQ ≤0.68mg/L. Bộ kit đã bao gồm hóa chất chuẩn, chất kiểm soát - Hoặc tương đương | 1.000,00 |
| 725 | Hóa chất xét nghiệm định lượng SHBG | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin gắn kết nội tiết tố sinh dục trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng phương pháp điện hóa phát quang, trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu có Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu biotin; Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu phức hợp ruthenium Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.350 nmol/L - Ngưỡng đo trên ≥200 nmol/L Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 49 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 726 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SHBG | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SHBG trên máy miễn dịch tự động, phương pháp điện hóa phát quang. Thành phần tối thiểu có huyết thanh ngựa (SHBG chuẩn1) và huyết thanh người đông khô (SHBG chuẩn2). Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với hoá chất xét nghiệm định lượng SHBG - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 727 | Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch | mL | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch như T3, FT4, TSH, hCG beta, IgE, SHBG, Prolactin, Testosteron, Estradiol, FSH, LH, Progesteron, Cortisol, Insulin, Tg Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‐8 °C. - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 728 | Thuốc thử xét nghiệm IgE | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người, phương pháp điện hóa phát quang sử dụng trên máy miễn dịch tự động Thành phần tối thiểu có Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin ; Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.100 IU/mL - Ngưỡng đo trên ≥ 2500 IU/mL Bảo quản ở 2‐8 °C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 729 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE | mL | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE trên máy miễn dịch tự động, phương pháp điện hóa phát quang Thành phần tối thiểu có huyết thanh ngựa được bổ sung IgE người với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2‐8 °C. Tương thích với Thuốc thử xét nghiệm IgE - Hoặc tương đương | 16,00 |
| 730 | Thuốc thử xét nghiệm C3 | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bổ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động. Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS; polyethylene glycol; Kháng thể kháng C3 người Sẵn sàng sử dụng Ngưỡng đo dưới ≤ 0.04 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 5.0 g/L  Bảo quản ở 2-8°C.  - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 731 | Thuốc thử xét nghiệm C4 | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng C4 người trong huyết thanh và huyết tương người trên máy sinh hóa tự động Nguyên lý xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần tối thiểu: Đệm TRIS;polyethylene glycol; kháng thể kháng C4 người. Sẵn sàng sử dụng. Ngưỡng đo dưới ≤ 0.02 g/L - Ngưỡng đo trên ≥ 1.0 g/L Bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 56 ngày - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 732 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ProGRP | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương Tương thích với Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ ProGRP - Hoặc tương đương | 72,00 |
| 733 | Hóa chất kiểm soát cho xét nghiệm ProGRP | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương - Hoặc tương đương | 144,00 |
| 734 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ ProGRP | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phat quang định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tươmg: sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dich tự động - Ngưỡng đo (LOQ): < 0,93 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): < 0,69 pg/mL - Thành phần; Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-ProGRP phủ trêen vi hat Irong dung djch đệm; Chất kết hợp Anti-ProGRP đánh dấu acridinium - Điều kiện Bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 735 | Hóa chất hiệu chứng cho xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Hoặc tương đương | 72,00 |
| 736 | Hóa chất kiểm soát cho xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Hoặc tương đương | 144,00 |
| 737 | Thuốc thử cho xét nghiệm định tính neutrophil gelatinase-associated lipocalin (NGAL) trong nước tiểu | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng licapolin có liên hệ với gelatinase của bạch cầu trung tính (neutrophil gelatinase-associated lipocalin - NGAL) trong nước tiểu. Hoặc tương đương | 1.200,00 |
| 738 | Hóa chất chuẩn tương thích máy khí máu | mL | Hóa chất chuẩn xét nghiệm cho khí máu điện giải bằng phương pháp điện cực chọn lọc rời, đo các pH, pCO2, pO2, Hct, Na+, Cl-, K+, Gluc, Lac, Bil, Co-oximetry. Hoặc tương đương | 39.000,00 |
| 739 | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu | mL | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu chứa: chất đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion. Hoặc tương đương | 27.500,00 |
| 740 | Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho xét nghiệm khí máu | mL | Hóa chất kiểm chuẩn cho máy khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy phân tích khí máu điện giải chấtchuyển hóa. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm  - Hoặc tương đương | 2.160,00 |
| 741 | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. | Test | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo của xét nghiệm Total Bilirubin là từ 0.1 đến 25.0 mg/dL (1.71 đến 427.5 μmol/L). - Giới hạn mẫu trắng LOB: 0.0 mg/dL (0.0 μmol/L)  - Giới hạn phát hiện LOD: 0.1 mg/dL (1.7 μmol/L) - Giới hạn định lượng LOQ: < 0.3 mg/dL (< 5.1 μmol/L) Hoặc tương đương | 16.500,00 |
| 742 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Amikacin, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm Amikacin, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Thành phần tối thiểu gồm 6 mức nồng độ  chứa chất nền là huyết thanh bò. Chất phân tích: amikacin, carbamazepine, digoxin, gentamicin, phenobarbital, phenytoin, quinidine, theophylline, valproic acid, và vancomycin Hoặc tương đương | 72,00 |
| 743 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương. | mL | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Bổ thể C3 (C3), Bổ thể C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin (Transf) Thành phần: CAL 1 đến CAL 2 được điều chế từ IgA, IgG, IgM, C3, C4, haptoglobin người, và các phần transferrin trong huyết thanh người Hoặc tương đương | 15,00 |
| 744 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chuẩn có các nồng độ sau: - Cal 1 : 0 ng/ml - Cal 2 : ≥ 70 ng/ml Hoặc tương đương | 24,00 |
| 745 | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chuẩn có các nồng độ sau: - Cal 1 : 0 ng/ml) - Cal 2 : ≥5 ng/ml Hoặc tương đương | 24,00 |
| 746 | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. | mL | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chứng có khoảng nồng độ và nồng độ đích thấp, trung bình và cao Hoăc tương đương | 96,00 |
| 747 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Kháng thể đơn dòng Anti A.Hóa chất này tương thích với các hóa chất khác để xét nghiệm nhóm máu. Hoặc tương đương | 950,00 |
| 748 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Kháng thể đơn dòng Anti A,B. Hoặc tương đương | 240,00 |
| 749 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO trên lam kính và trong ống nghiệm. Kháng thể đơn dòng Anti B. Hoặc tương đương | 950,00 |
| 750 | Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh | Lọ | Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ Rh trên lam kính và trong ống nghiệm, xét nghiệm định tính kháng nguyên Du của hệ Rh trong ống nghiệm. Hoặc tương đương | 630,00 |
| 751 | Môi trường cơ bản được làm giàu với máu hoặc huyết thanh | Hộp | Môi trường cơ bản được làm giàu với máu hoặc huyết thanh | 24,00 |
| 752 | Môi trường đặc giàu dinh dưỡng để nuôi cấy các vi sinh vật khó mọc | Gam | Môi trường nuôi cấy streptococci, Neisseria và vi khuẩn khó mọc khác | 1.000,00 |
| 753 | Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ | Gam | Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh | 4.500,00 |
| 754 | Môi trường chọn lọc phân biệt Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn Gram dương | Gam | Môi trường chọn lọc phân biệt tốt nhất Coliforms và vi khuẩn không lên men lactose đồng thời ức chế vi khuẩn gram Dương | 13.000,00 |
| 755 | Môi trường nuôi cấy nấm | Gam | Môi trường phân lập nấm da, nấm men và nấm sợi khác | 4.000,00 |
| 756 | Hộp petri vô trùng | Cái | Hộp nhựa vô trùng có đường kính 90mm, thích hợp dùng để đựng thạch môi trường đổ sẵn | 44.000,00 |
| 757 | Bộ kit xét nghiệm giun đầu gai kỹ thuật ELISA | Test | Kit ứng dụng kỹ thuật ELISA để phát hiện kháng thể thuộc lớp IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum) trong mẫu huyết thanh người. | 288,00 |
| 758 | Bộ kit xét nghiệm giun lươn kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 672,00 |
| 759 | Bộ kit xét nghiệm sán dãi heo kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính kháng thể IgG kháng Taenia solium trong huyết thanh bằng kỹ thuật Miễn Dịch Hấp Thụ Liên Kết Enzyme | 96,00 |
| 760 | Bộ kit xét nghiệm giun đũa chó/ mèo kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 1.056,00 |
| 761 | Bộ kit xét nghiệm amip kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính các kháng thể IgG kháng Entamoeba histolytica bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 384,00 |
| 762 | Hồng cầu mẫu kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm phân tích nhóm máu | mL | Hồng cầu mẫu kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm phân tích nhóm máu. Được chứng nhận chất lượng. Hoặc tương đương | 1.560,00 |
| 763 | Panel hồng cầu định danh kháng thể bất thường hoặc tương đương | mL | Hồng cầu khối nhóm O, Panel hồng cầu định danh kháng thể bất thường hoặc tương đương | 80,00 |
| 764 | Panel hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường hoặc tương đương | mL | Panel hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường hoặc tương đương. Hồng cầu O 5%. Gồm 03 lọ chứa HC nhóm O và mang các KN của 8 hệ nhóm máu (Rh, Kell, Duffy, Kidd, MNS, Lewis, P1Pk, Lutheran) | 720,00 |
| 765 | Đèn Halogen cho máy sinh hóa | Cái | Đèn Halogen cho máy sinh hóa thực hiện xét nghiệm trên các hóa chất tương thích đã xây dựng | 5,00 |
| 766 | Ống dây bơm | Cái | Dây bơm cho máy sinh hóa | 4,00 |
| 767 | Đèn Halogen | Cái | Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa công nghệ khuấy bằng sóng siêu âm tránh nhiễm chéo, Điều kiện bảo quản: 15-25 độ C | 14,00 |
| 768 | Cóng phản ứng | Cái | Cóng phản ứng được dùng cho phân tích mẫu được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro. Y cụ này tương thích với hóa chất xét nghiệm các tác nhân lây qua đường truyền máu như viruts viêm gan, HIV, Giang mai trên cùng 1 máy miễn dịch tự động. | 80.000,00 |
| 769 | Dãy ống đựng dung dịch sau tách chiết | Cái | Dãy ống nhựa chứa sản phẩm tách chiết, màu trắng trong suốt, 8 giếng, sử dụng tương thích với hệ thống tách chiết tự động để đựng sản phẩm DNA hoặc RNA sau khi tách chiết từ mẫu phẩm | 240,00 |
| 770 | Progesterone Manual Diluent Kit | mL | Hoá chất dùng để pha loãng mẫu bằng tay khi thực hiện xét nghiệm progesterone bằng phương pháp vi hoạt há phát quang | 5,00 |
| 771 | Reaction Vessels | Cái | Cốc phản ứng bằng nhựa dùng cho phản ứng phát quang tương thích với máy phân tích miễn dịch tự động vi hoạt hóa phát quang. | 200.000,00 |
| 772 | Total Bilirubin Reagent Kit | Test | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo của xét nghiệm Total Bilirubin là từ 0.1 đến 25.0 mg/dL (1.71 đến 427.5 μmol/L). - Giới hạn mẫu trắng LOB: 0.0 mg/dL (0.0 μmol/L)  - Giới hạn phát hiện LOD: 0.1 mg/dL (1.7 μmol/L) - Giới hạn định lượng LOQ: < 0.3 mg/dL (< 5.1 μmol/L) Hoặc tương đương | 6.480,00 |
| 773 | Reagent Replacement Caps | Cái | Nắp thay thế hôp hóa chất | 100,00 |
| 774 | Calibrator/Control Replacement Caps | Cái | Nắp thay thế Chuẩn/Chứng. | 100,00 |
| 775 | Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn | Lít | Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn tương thích với ống tuýp pha huyền dịch | 56,00 |
| 776 | Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn | Ống | Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn tương thích với dung môi pha huyền dịch vi khuẩn | 16.000,00 |
| 777 | Bộ hóa chất nhuộm Ziehl-Neelsen | Test | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi | 3.500,00 |
| 778 | Bộ kit xét nghiệm sán lá gan lớn kỹ thuật ELISA | Test | Kit định tính các kháng thể IgG kháng Fasciola bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme | 1.152,00 |
| 779 | Hóa chất định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng dsDNA | Test | Định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. Mỗi khay giếng có 12 thanh, mỗi thanh 8 giếng có thể bẻ rời đảm bảo thực hiện được tối thiểu 96 mẫu xét nghiệm. Ủ 90 phút ở 37 độ C, 15 phút ở nhiệt độ phòng. Độ đặc hiệu ≥ 98 %, độ nhạy ≥ 98 %  - Hoặc tương đương | 672,00 |
| 780 | TPHA | Test | Hóa chất xét nghiệm định lượng Giang mai | 900,00 |
| 781 | Định genotype HPV | Test | Xác định genotype của HPV, độ đặc hiệu 100% | 1.000,00 |
| 782 | Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy | Test | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) - Ngưỡng đo (LOQ): ≤5,1 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1,6 pg/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-troponin I có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm  - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Hoặc tương đương | 2.400,00 |
| 783 | Hóa chất kiểm chuẩn Troponi I siêu nhạy | mL | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh;  - Thành phần: các nồng độ khác nhau của phức hợp troponin I tái tổ hợp  - Điều kiện bảo quản: -10°C hoặc thấp hơn Tương thích với hóa chất định lượng Troponin I bằng phương pháp vi hạt hóa phát quang Hoặc tương đương | 72,00 |
| 784 | Dung dịch rửa điện di mao quản 2/8 đầu di | mL | - Dung dịch rửa các mao quản cho các xét nghiệm điện di mao quản - Hoặc tương đương | 450,00 |
| 785 | Dung dịch rửa kim | mL | - Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di.  - Hoặc tương đương | 125,00 |
| 786 | Dung dịch khử khuẩn | mL | - Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản  - Hoặc tương đương | 40,00 |
| 787 | Cốc thuốc thử | Cái | - Cốc đựng hóa chất phản ứng cho các xét nghiệm điện di mao quản trên hệ thống điện di 2 đầu di - Một cốc thuốc thử được dùng để phân tích ≥2 mẫu - Hoặc tương đương | 108,00 |
| 788 | Hóa chất điện di mao quản Protein (2 đầu di) | Hộp | - Bộ hóa chất phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiềm (pH 9.9) bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di - Protein huyết thanh thông thường sẽ tách thành 6 phần chính.  - Hoặc tương đương | 5,00 |
| 789 | Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường | mL | - Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolopoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 790 | Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức tăng Gamma | mL | - Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma để kiểm soát chất lượng định lượng điện di của protein huyết thanh - Hoặc tương đương | 10,00 |
| 791 | Hóa chất điện di mao quản Hb (2 đầu di) | mL | - Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di - Không nhiễu với triglycerid ≤15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay 473 μmol/L.  - Hoặc tương đương | 11.250,00 |
| 792 | Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường | mL | - Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di  - Hoặc tương đương | 24,00 |
| 793 | Ống chiết QC | Cái | \_Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản - Hoặc tương đương | 100,00 |
| 794 | Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý | mL | \_Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di - Hoặc tương đương | 6,40 |
| 795 | Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC | mL | Chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người, có huyết sắc tố A và F bình thường, huyết sắc tố S và C bất thường.   - Hoặc tương đương | 2,00 |
| 796 | Hóa chất điện di định danh protein miễn dịch | Hộp | Bộ hóa chất để phát hiện và mô tả các đặc điểm của protein đơn dòng (định danh miễn dịch) gồm IgG, IgA, IgM, Lambda, Kappa trong huyết thanh và nước tiểu người bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di Hoặc tương đương | 5,00 |
| 797 | Hóa chất kiểm chứng điện di định danh miễn dịch | mL | Huyết thanh kiểm tra để kiểm soát chất lượng việc phát hiện và mô tả các đặc tính của protein đơn dòng ở người bằng phương pháp điện di mao quản Hoặc tương đương | 2,00 |
| 798 | Thuốc thử xét nghiệm CO2 | Test | Hóa chất định lượng bicarbonate (HCO3-) trong huyết thanh và huyết tương người Nguyên lý xét nghiệm men sử dụng alcohol dehydrogenase. Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Phosphoenolpyruvate; NADH analog; MDH (heo); PEPC  Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dãi đo ≤2-≥50 mmol/L Điều kiện bảo quản: 2‐8 °C,Độ ổn định trên máy phân tích tối thiểu 42 ngày - Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 799 | Hóa chất chạy máy cho máy phân tích tế bào dòng chảy | mL | Thành phần: Sodium fluoride (NaF) ((0 - 0.1%) | 240.000,00 |
| 800 | Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) kèm tách chiết tự động | Test | Bộ kít Real-time PCR phát hiện nhóm vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 2.850,00 |
| 801 | Kít tách chiết DNA/RNA | Test | Dùng ly trích và tinh sạch DNA/ARN, tương thích với bộ định genotype HPV | 1.000,00 |
| 802 | Môi trường canh thang | Gam | - Môi trường lỏng nuôi cấy vi sinh vật | 2.000,00 |
| 803 | Môi trường thạch thường | Gam | - Môi trường nuôi cấy cơ bản được sử dụng để nuôi cấy vi sinh vật | 1.000,00 |
| 804 | Bộ định tuýp DNA allen HLA cho locus A, B, DR lớp 1 và 2 hoặc tương đương | Test | Bộ định tuýp DNA allen HLA cho locus A, B, DR lớp 1 và 2. Bộ kit này tương thích với các hóa chất và y cụ xét nghiệm HLA. Hoặc tương đương | 1.000,00 |
| 805 | Bộ kít xác định kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh | Test | Bộ kít xác định kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh. Bộ kit này tương thích với các hóa chất và y cụ xét nghiệm HLA. Hoặc tương đương | 2.000,00 |
| 806 | Bộ kit tách chiết DNA từ máu toàn phần | Test | Bộ kit tách chiết DNA từ máu toàn phần. Tách DNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương, tủy xương, tế bào lympho, tiểu cầu và dịch cơ thể… Bộ kit này tương thích với các hóa chất và y cụ xét nghiệm HLA. Hoặc tương đương | 100,00 |
| 807 | Dung dịch đệm TBE (Tris-borate-EDTA) | mL | Dung dịch đệm . Dung dịch này tương thích với các hóa chất và y cụ xét nghiệm HLA . Hoặc tương đương | 3.000,00 |
| 808 | Thạch Agarose dạng bột | Gam | Thạch Agarose dạng bột. | 500,00 |
| 809 | Dung dịch chuẩn bị mẫu nước tiểu | mL | Dung dịch chuẩn bị các mẫu nước tiểu trước khi tách các protein nước tiểu ở người có trong dung dịch đệm có tính kiềm (pH 9,9) trên hệ thống điện di mao quản. | 2.400,00 |
| 810 | Ống xử lý mẫu nước tiểu | Ống | Ống xử lý mẫu nước tiểu trước khi thực hiện tách protein nước tiểu người | 24,00 |
| 811 | Hóa chất xét nghiệm Anti - HCV G2 | Test | Hóa chất miễn dịch dùng cho chẩn đoán sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết tương/ huyết thanh người. Hóa chất này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng virút viêm gan B, HIV- Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 812 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV | mL | Bộ mẫu chứng âm/ dương cho xét nghiệm HIV, sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm.Hóa chất này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm và hóa chất kiểm chuẩn xét nghiêm viêm gan khác thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm. - Hoặc tương đương | 104,00 |
| 813 | Hóa chất xét nghiệm HBsAG gen 2 | Test | Hoa chất miễn dịch dùng cho chẩn đoán sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viên gan B trong mẫu huyết tương/ huyết thanh người.Hóa chất này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm viêm gan, HIV khác thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm- Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 814 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg | mL | Bộ mẫu chứng âm/ dương cho xét nghiệm HBsAg, sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm..Hóa chất này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm viêm gan, HIV khác thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm. Hoặc tương đương | 104,00 |
| 815 | Bộ kit dùng để định tính HIV: (HIV-1, p24 và KT kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương người | Test | Hóa chất miễn dịch dùng cho chẩn đoán sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên/ kháng thể kháng virus HIV trong mẫu huyết tương/ huyết thanh người . Hóa chất này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm và hóa chất kiểm chuẩn xét nghiêm viêm gan khác thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm. - Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 816 | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV duo | mL | Bộ mẫu chứng âm/ dương cho xét nghiệm HIV, sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm.Hóa chất này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm và hóa chất kiểm chuẩn xét nghiêm viêm gan khác thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm. - Hoặc tương đương | 60,00 |
| 817 | Hóa chất xét nghiệm phát hiện khuẩn giang mai Syphilis | Test | Hóa chất miễn dịch dùng cho chẩn đoán sử dụng để phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong mẫu huyết tương/ huyết thanh người. - Hoặc tương đương | 12.000,00 |
| 818 | Hóa chất sinh phẩm sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm syphilis | mL | Bộ mẫu chứng âm/ dương cho xét nghiệm Giang mai, sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm - Hoặc tương đương | 40,00 |
| 819 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu cho máy | mL | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động. Dung dịch này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm và hóa chất kiểm chuẩn xét nghiêm viêm gan , HIV thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm. Hoặc tương đượng | 240.000,00 |
| 820 | Nước rửa hệ thống | mL | Dung dịch vệ sinh hệ thống máy miễn dịch tự động. Dung dịch này tương thích máy với các hóa chất xét nghiệm và hóa chất kiểm chuẩn xét nghiêm viêm gan , HIV thực hiện được trên cùng một máy xét nghiệm . Hoặc tương đương | 240.000,00 |
| 821 | Dung dịch rửa loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu | mL | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang- Hoặc tương đương | 120.000,00 |
| 822 | Đầu tip hút mẫu và ống đựng mẫu | Cái | Đầu tip hút mẫu và ống đựng mẫu sử dụng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang, Đầu tip hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng một lần.. - Hoặc tương đương | 226.800,00 |
| 823 | Dung dịch rửa kim: Dung dịch NaOH 0.1 mol/l Sodium Hydroxide Solution (N/10) | mL | Dung dịch dùng rửa kim thực hiện trên máy miễn dịch điện hóa phát quang. | 15.000,00 |
| 824 | Đĩa xử lý mẫu | Đĩa | Đĩa xử lý mẫu tiêu hao sử dụng 1 lần trong xử lý mẫu khép kín cho xét nghiệm hoàn toàn tự động. - Hoặc tương đương | 540,00 |
| 825 | Đĩa phản ứng | Đĩa | Đĩa phản ứng tiêu hao sử dụng 1 lần trong xử lý mẫu khép kín cho xét nghiệm hoàn toàn tự động. - Hoặc tương đương | 600,00 |
| 826 | Đĩa chất thải | Đĩa | Đĩa đựng chất thải tiêu hao sử dụng 1 lần dùng đựng chất thải xét nghiệm cho xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương | 540,00 |
| 827 | Vật liệu kiểm soát dương tính | Test | Vật liệu kiểm soát dương tính gồm 2 nồng độ: nồng độ thấp và nồng độ cao trong xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương | 240,00 |
| 828 | Mẫu vật liệu kiểm soát âm tính | Cái | Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm hoàn toàn tự động . - Hoặc tương đương | 240,00 |
| 829 | Bộ hóa chất đóng sẵn định lượng HBV DNA | Test | Tích hợp quá trình tách chiết,tinh sạch acid nucleic, sau đó khuếch đại và phát hiện bằng PCR hoàn toàn tự động. - Định lượng HBV hoàn toàn tự động: Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy phân tích thấp nhất, phát hiện HBV kiểu gen A-H, và đột biến - Hoặc tương đương | 4.992,00 |
| 830 | Thuốc thử để chuẩn bị mẫu | mL | Dung dịch thuốc thử dùng pha loãng mẫu xét nghiệm trong các xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương | 17.500,00 |
| 831 | Thuốc thử ly giải mẫu | mL | Dung dịch ly giải mẫu xét nghiệm dùng trong các xét nghiệm hoàn toàn tự động - Hoặc tương đương | 17.500,00 |
| 832 | Hạt thủy tinh từ tính | Test | Hạt thủy tinh từ tính dùng trong tách chiết mẫu cho xét nghiệm hoàn toàn tự động. - Hoặc tương đương | 5.760,00 |
| 833 | Nước rửa cho hệ thống hoàn toàn tự động | Lít | Dung dịch rửa dùng cho hệ thống tự động hoàn toàn - Hoặc tương đương | 84,00 |
| 834 | Đầu típ hút mẫu và thuốc thử 1000 ul | Cái | Đầu tip lọc 1000 ul vật liệu polypropylene-pp sử dụng trong xét nghiệm tự động hoàn toàn | 11.520,00 |
| 835 | Đầu típ hút mẫu và thuốc thử 300 ul | Cái | Đầu tip lọc 300 ul vật liệu polypropylene-pp sử dụng trong xét nghiệm tự động hoàn toàn | 5.760,00 |
| 836 | 'Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR | Test | Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR.Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO | 384,00 |
| 837 | Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động | Test | Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 1.152,00 |
| 838 | Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus | Test | Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 200,00 |
| 839 | Bộ xét nghiệm IVD định tính Herpes Virus | Test | Bộ xét nghiệm IVD định tính Herpes VirusI và II bằng kỹ thuật Real-time PCR.Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 200,00 |
| 840 | Bộ xét nghiệm IVD định lượng BK virus | Test | Bộ xét nghiệm IVD định lượng BK virus (BKV) bằng kỹ thuật Real-time PCR.Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 200,00 |
| 841 | Bộ IVD kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV | Ống | Bộ xét nghiệm IVD chỉ định làm vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV.Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 8,00 |
| 842 | Kit phát hiện định tính Epstein-Barr Virus | Test | Bộ xét nghiệm IVD dùng để phát hiện Virus Epstein-Barr (EBV) bằng kĩ thuật Real - time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD | 200,00 |

**Thông số kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà cung ứng chào giá. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy, nhà cung ứng có thể chào giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn. Đối với quy cách, đơn vị tính hoặc đóng gói nhà cung ứng có thể chào quy cách hoặc đóng gói khác miễn sao đáp ứng được khối lượng được sử dụng theo mời chào giá tối thiểu.**

**Mẫu báo giá của Bệnh viện Đà Nẵng**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP**  **............................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Địa chỉ:….  Email:….  Tel:.... | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023* |

**THƯ CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng

Địa chỉ: 124 Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Theo Thông báo mời chào giá số ……../TB-BVĐN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Stt theo thư mời chào giá** | **Tên danh mục** | **Tên thương mại** | **Chi tiết kỹ thuật** | **Chủng loại/ Mã hàng** | **Hãng /Nước sản xuất** | **Hãng/ Nước Chủ sở hữu** | **Phân nhóm thông tư 14** | **Số lưu hành/ giấy phép nhập khẩu (nếu có)** | **Số lượng (có khả năng cung ứng)** | **ĐVT** | **Đơn giá (có VAT)** | **Thành tiền**  **(có VAT)** | **Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021** | **Giá kê khai theo NĐ 98** | **Mã kê khai theo NĐ 98** | **Mã HS (HS code)** | **Thuế VAT (nếu có)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Báo giá này có hiệu lực từ ngày ….. / ….. / ….. đến ngày ….. / ….. / …...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Ngày … tháng …. năm ….  **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  (Ký tên và đóng dấu) |